

(b) Các oxít thải (**nhóm 38.25**).

Nhóm này cũng gồm các mặt hàng của Chương này nếu ở dạng viên hay ở các dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.

Chương 32:

Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt, (trừ những chất hay hợp chất thuộc nhóm 32.03 hoặc 32.04, các sản phẩm vô cơ của loại được sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thủy tinh thu được từ thạch anh nấu chảy hoặc silica nấu chảy khác ở các dạng đã nêu trong nhóm 32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các loại chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đóng gói để bán lẻ thuộc nhóm 32.12);

(b) Tanat hoặc các chất dẫn xuất tananh khác của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc

(c) Matit của asphalt hoặc matit có chứa bi-tum khác (nhóm 27.15)

2.- Nhóm 32.04 kể cả các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các thuốc nhuộm azo.

3.- Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 cũng áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy và bột kim loại), loại sử dụng để tạo màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên các nhóm này không áp dụng cho các thuốc màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, loại dùng để sản xuất sơn, kể cả men tráng (nhóm 32.12), hoặc cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15.

4.- Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ collodions) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt trên 50% tính theo trọng lượng dung dịch.

5.- Khái niệm "chất màu" trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất phụ trợ (extenders) trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu.

6.- Khái niệm "lá phôi dập" trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm băng:

(b) Spent oxide (**heading 38.25**).

The heading also covers the goods of this Chapter if put up in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg.

Chapter 32

Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments and other colouring matter; paints and varnishes; putty and other mastics; inks

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined elements or compounds (except those of heading 32.03 or 32.04, inorganic products of a kind used as luminophores (heading 32.06), glass obtained from fused quartz or other fused silica in the forms provided for in heading 32.07, and also dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale, of heading 32.12);

(b) Tannates or other tannin derivatives of products of headings 29.36 to 29.39, 29.41 or 35.01 to 35.04; or

(c) Mastics of asphalt or other bituminous mastics (heading 27.15).

2.- Heading 32.04 includes mixtures of stabilised diazonium salts and couplers for the production of azo dyes.

3.- Headings 32.03, 32.04, 32.05 and 32.06 apply also to preparations based on colouring matter (including, in the case of heading 32.06, colouring pigments of heading 25.30 or Chapter 28, metal flakes and metal powders), of a kind used for colouring any material or used as ingredients in the manufacture of colouring preparations. The headings do not apply, however, to pigments dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints, including enamels (heading 32.12), or to other preparations of heading 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15.

4.- Heading 32.08 includes solutions (other than collodions) consisting of any of the products specified in headings 39.01 to 39.13 in volatile organic solvents when the weight of the solvent exceeds 50 % of the weight of the solution.

5.- The expression "colouring matter" in this Chapter does not include products of a kind used as extenders in oil paints, whether or not they are also suitable for colouring distempers.

6.- The expression "stamping foils" in heading 32.12 applies only to thin sheets of a kind used for printing, for example, book covers or hat bands, and consisting of:

(a) Bột kim loại (kể cả bột của các kim loại quý) hoặc thuốc màu, đông kết bằng keo, gelatin hoặc chất kết dính khác; hoặc

(b) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc thuốc màu, kết tủa trên một tấm làm nền bằng vật liệu bất kỳ.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các chế phẩm sử dụng trong thuộc da và ngâm mềm da (các chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc thực vật, các chất thuộc da tổng hợp, đã hoặc chưa pha trộn với các vật liệu thuộc da tự nhiên, và nước ngâm mềm da nhân tạo).

Chương này cũng bao gồm chất màu có nguồn gốc từ thực vật, động vật hoặc có nguồn gốc từ khoáng và chất màu hữu cơ tổng hợp và hầu hết các chế phẩm thu được từ những chất màu này (son, màu gốm, mực các loại,...). Các chế phẩm khác như vecni, chất làm khô và chất gắn kết cũng được bao gồm.

Ngoại trừ các sản phẩm trong các nhóm 32.03 hay 32.04, các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thủy tinh thu từ thạch anh nung chảy hoặc silic nung chảy ở dạng đã ghi trong nhóm 32.07 và cả thuốc nhuộm hoặc chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12), các sản phẩm có chứa các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định về mặt hóa học bị **loại trừ** khỏi Chương này, và thông thường chúng nằm trong các **Chương 28** hoặc **Chương 29**.

Trong trường hợp son và vecni nào đó thuộc các nhóm từ 32.08 đến 32.10 hoặc matít thuộc nhóm 32.14, hỗn hợp được trộn lẫn của nhiều thành phần khác nhau, hoặc bổ sung một vài thành phần nhất định (ví dụ chất đóng rắn) phải được thực hiện tại thời điểm sử dụng. Những sản phẩm đó vẫn được xếp trong nhóm này **với điều kiện** các thành phần là:

(i) liên quan đến cách thức mà chúng được sắp xếp, xác định rõ ràng có mục đích sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại.

(ii) đi kèm cùng nhau; và

(iii) xác định được, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương đối của từng chất, như là chất bổ sung cho nhau.

Tuy nhiên, trong trường hợp các sản phẩm có chất đóng rắn được thêm vào tại thời điểm sử dụng, các sản phẩm này vẫn thuộc nhóm này nếu không có chất đóng rắn, **với điều kiện** thành phần hoặc cách thức đóng gói của chúng, có thể xác định rõ ràng là có mục đích được sử dụng trong điều chế son, vecni, hoặc matít.

32.01 - Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.

3201.10 - Chất chiết xuất từ cây mè riù (Quebracho)

3201.20 - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)

3201.90 - Loại khác

(a) Metallic powder (including powder of precious metal) or pigment, agglomerated with glue, gelatin or other binder; or

(b) Metal (including precious metal) or pigment, deposited on a supporting sheet of any material.

GENERAL

This Chapter covers preparations used in the tanning and bating of hides and skins (tanning extracts of vegetable origin, synthetic tanning substances, whether or not mixed with natural tanning materials, and artificial bates).

It also includes colouring matter of vegetable, animal or mineral origin and synthetic organic colouring matter and most of the preparations obtained from these colouring matters (paints, ceramic colours, inks, etc.). Various other preparations such as varnishes, driers and putty are also included.

Except as regards the goods covered by headings 32.03 or 32.04, inorganic products of a kind used as luminophores (heading 32.06), glass obtained from fused quartz or other fused silica in the forms provided for in heading 32.07 and also the dyes or other colouring matter put up in forms or packings for retail sale (heading 32.12), products consisting of chemically defined elements or compounds are **excluded** from this Chapter, and in general fall in **Chapter 28** or **29**.

In the case of certain paints and varnishes of headings 32.08 to 32.10 or mastics of heading 32.14, the intermixture of the various constituents, or the addition of certain constituents (e.g., hardeners) must be carried out at the time of use. Such products remain classified in these headings **provided** the constituents are:

(i) having regard to the method in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked;

(ii) presented together; and

(iii) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another.

However, in the case of products to which a hardener has to be added at the time of use, the absence of the hardener does not exclude these products from these headings, **provided** they are, by their composition or packing, clearly identifiable as intended to be used in the preparation of paints, varnishes or mastics.

32.01- Tanning extracts of vegetable origin; tannins and their salts, ethers, esters and other derivatives.

3201.10 - Quebracho extract

3201.20 - Wattle extract

3201.90 - Other

(A) Các chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc thực vật.

Đây là các chất chiết xuất thực vật chủ yếu được sử dụng để thuộc da. Chúng thường được điều chế bằng cách chiết với nước ấm (đôi khi được axit hoá) từ nguyên liệu thực vật (gỗ, vỏ cây, lá cây, quả, rễ,...), trước đó có thể được nghiền nát hoặc băm nhỏ. Chất lỏng thu được được lọc hoặc ly tâm và sau đó được cô đặc và đôi khi được xử lý với sulphite,... Do đó, các chất chiết xuất thu được là chất lỏng nhưng chúng có thể được cô đặc thêm để tạo thành dạng nhão hoặc dạng rắn. Tất cả các chiết xuất này chứa ta nanh ở tỷ lệ thay đổi cũng như các chất khác như đường, muối khoáng, axit hữu cơ,... Chúng thường có màu vàng, nâu hay đỏ nhạt.

Các chất chiết dùng thuộc da chủ yếu được lấy từ gỗ sồi, hạt dẻ, cây mè riu, cây thông, cây keo (trinh nữ), cây sơn, quả chiêu liêu, cây vallonina, cây câu đặng (Uncaria gambir), cây đước hoặc cây thuộc chi Vang (libidibia coriaria).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các nguyên liệu thực vật thô, dù được làm khô, thái nhỏ, nghiền thành bột hoặc không, thuộc loại sử dụng chính trong sản xuất các chất chiết để thuộc da (**nhóm 14.04**).

(b) Các chất chiết xuất để thuộc da pha trộn với các chất thuộc da tổng hợp (**nhóm 32.02**).

(c) Các dung dịch kiềm thải ra từ quá trình sản xuất bột giấy, đã hoặc chưa được cô đặc (**nhóm 38.04**).

(B) Ta nanh và muối của chúng, etc, este và các dẫn xuất khác.

Ta nanh (axit tannic) là thành phần chủ yếu của các nguyên liệu thuộc da có nguồn gốc từ thực vật. Chất này thu được bằng cách chiết với ete hay cồn từ các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật thuộc nhóm 14.04 hoặc của các chất chiết xuất dùng để thuộc da trong Phần (A) ở trên. Nhóm này cũng bao gồm chiết xuất từ quả hạch (nước chiết ta nanh từ quả hạch) ít đậm đặc mà kém đậm đặc hơn so với chiết xuất với dung môi hữu cơ.

Nhóm này bao gồm tất cả các loại ta nanh (pyrogallol và catechol tannins), dù chúng có chứa tạp chất hay không từ quá trình chiết xuất.

Loại phổ biến nhất là ta nanh từ quả hạch (axit gallotanic).

Ta nanh khác bao gồm các loại ta nanh lấy từ vỏ cây sồi (axit quercitannic), từ gỗ của cây hạt dẻ (axit castaneotannic), từ cây mè riu, từ cây keo trinh nữ,....

Tất cả các ta nanh này thường ở dưới dạng bột vô định hình màu trắng hay vàng nhạt, nhưng chúng sẽ chuyển sang màu nâu khi tiếp xúc với không khí. Đôi khi các chất này có thể ở dạng vảy hoặc dạng tinh thể hình kim,.... Chúng chủ yếu được sử dụng như chất cắn màu trong nhuộm, trong sản xuất mực,

(A) Tanning extracts of vegetable origin.

These are vegetable extracts used mainly for the tanning of hides or skins. They are generally prepared by extraction with warm water (sometimes acidulated) from the vegetable material (wood, barks, leaves, fruits, roots, etc.) previously ground or shredded. The liquid obtained is filtered or centrifuged and then concentrated and sometimes treated with sulphites, etc. The extracts thus obtained are liquid but may be further concentrated to paste or solid forms. All these extracts contain varying proportions of tannin as well as other substances such as sugar, mineral salts, organic acids, etc. They are generally brown, yellow or reddish in colour.

The principal tanning extracts are those from oak, chestnut, quebracho, pines, wattle (mimosa), sumach, myrobalans, vallonina, gambier, mangrove or divi-divi.

The heading **does not include**:

(a) Raw vegetable materials, whether dried, shredded, powdered or not, of a kind used primarily in the production of tanning extracts (**heading 14.04**).

(b) Tanning extracts mixed with synthetic tanning substances (**heading 32.02**).

(c) Residual lyes from the manufacture of wood pulp, whether or not concentrated (**heading 38.04**).

(B) Tannins and their salts, ethers, esters and other derivatives.

Tannins (tannic acids) are the main active constituents of vegetable tanning materials. They are obtained by extraction with ether or alcohol from the raw vegetable materials of heading 14.04 or from the extracts covered by Part (A) above. The heading also covers gall-nut extracts (water-extracted gall-nut tannins) which are of lesser strength than those extracted with organic solvents.

The heading covers tannins (pyrogallol and catechol tannins) whether or not containing impurities from the extraction process.

The most common variety is gall-nut tannin (gallotannic acid).

Other tannins include oak bark tannin (quercitannic acid), chestnut wood tannin (castaneotannic acid), quebracho tannin, mimosa tannin, etc.

All these tannins are generally in the form of white or yellowish amorphous powders which turn brown on exposure to air. They may sometimes be in the form of scales or needle-like crystals, etc. They are used principally as mordants in dyeing, in the manufacture of inks, for the clarification of wines or beers, in pharmacy and photography.

tinh chế rượu hoặc bia, trong dược phẩm và trong ngành ảnh.

Các hợp chất tannat được phân loại trong nhóm này bao gồm các loại tannat của nhôm, bismut, canxi, sắt, mangan, kẽm, hexamethylenetetramine, phenazone hay orexin. Các dẫn xuất khác của ta nanh bao gồm acetyltannin và methyleneditannin. Các dẫn xuất này thường được sử dụng trong y học.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các muối tannat của kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý khác (**nhóm 28.43**) hoặc các dẫn xuất ta nanh của các nhóm từ **28.44 đến 28.46** và **28.52**.

(b) Axít galic (**nhóm 29.18**).

(c) Các tannat và các dẫn xuất ta nanh khác của sản phẩm thuộc các nhóm từ **29.36 đến 29.39** hoặc **29.41**.

(d) Các chất thuộc da tổng hợp, đã hoặc chưa pha trộn với các nguyên liệu thuộc da tự nhiên (**nhóm 32.02**).

(e) Các tannat và các dẫn xuất ta nanh khác của protein thuộc các nhóm từ **35.01 đến 35.04**, ví dụ, tannat dựa trên casein (**nhóm 35.01**), tannat dựa trên albumin (**nhóm 35.02**) tannat dựa trên gelatin (**nhóm 35.03**).

32.02- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.

3202.10 - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp

3202.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(I) Các sản phẩm thuộc da.

Với điều kiện các chất này **không** tạo nên các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt thuộc **Chương 28** hoặc **29**, các sản phẩm thuộc da trong nhóm này bao gồm:

(A) Các chất thuộc da hữu cơ tổng hợp (đôi khi được biết với tên gọi "syntans").

Đây là các sản phẩm, mặc dù có thể được sử dụng riêng để thuộc da làm nhạt màu da, chúng thường được trộn lẫn hoặc được sử dụng kết hợp với nguyên liệu thuộc da tự nhiên để thấm vào da một cách dễ dàng. Chúng bao gồm:

(1) Các chất thuộc da có vòng thơm như là sản phẩm ngưng tụ của formandehyde với các phenol-, cresol- hoặc axit naphthalensulphonic; các sản phẩm sulphonat hoá của hydrocacbon thơm có trọng lượng phân tử lượng cao; các polysulphonamide và các polyhydroxy-polyaryl sulphone-sulphonic axit.

(2) Các alkylsulphonylclorua (có khi được gọi dưới tên "chất thuộc da hữu cơ tổng hợp từ dầu").

The tannates classified in this heading include those of aluminium, bismuth, calcium, iron, manganese, zinc, hexamethylenetetramine, phenazone or orexine. Other derivatives of tannins include acetyltannin and methyleneditannin. These derivatives are usually employed in medicine.

The heading **does not include**:

(a) Precious metal tannates or other precious metal compounds (**heading 28.43**) or tannin derivatives of **headings 28.44 to 28.46** and **28.52**.

(b) Gallic acid (**heading 29.18**).

(c) Tannates and other tannin derivatives of products of **headings 29.36 to 29.39** or **29.41**.

(d) Synthetic tanning substances, whether or not mixed with natural tanning materials (**heading 32.02**).

(e) Tannates and other tannin derivatives of proteins of **headings 35.01 to 35.04**, for example, casein tannate (**heading 35.01**), albumin tannate (**heading 35.02**), gelatine tannate (**heading 35.03**).

32.02- Synthetic organic tanning substances; inorganic tanning substances; tanning preparations, whether or not containing natural tanning substances; enzymatic preparations for pre-tanning.

3202.10 - Synthetic organic tanning substances

3202.90 - Other

This heading includes:

(I) **Tanning products.**

Provided they do **not** constitute separate chemically defined compounds of **Chapter 28** or **29**, the tanning products of this heading include:

(A) **Synthetic organic tanning substances (sometimes known as "syntans").**

These are products which, though they can be used alone to tan leather to a pale colour, are more frequently mixed or used in conjunction with natural tanning materials to assist their penetration into the skins. They include:

(1) Aromatic syntans such as condensation products of formaldehyde with phenol-, cresol- or naphthalenesulphonic acids; sulphonated aromatic hydrocarbons of high molecular weight; polysulphonamides and polyhydroxy-polyarylsulphonic acids.

(2) Alkylsulphonylchlorides (sometimes known as "oil based synthetic tanning substances").

(3) Các sản phẩm thuộc da ở dạng nhựa, hoàn toàn hoặc gần như hoàn toàn hòa tan được trong nước. Các sản phẩm này bao gồm một vài các sản phẩm thu được từ việc ngưng tụ formaldehyde với dicyandiamide, với urê hoặc với melamin.

(B) **Các sản phẩm thuộc da vô cơ hay "chất thuộc da dạng khoáng"** (ví dụ dựa trên muối crôm, nhôm, sắt, hoặc zircon).

Các sản phẩm thuộc da miêu tả trong các phần (A) và (B) ở trên vẫn được xếp trong nhóm này dù chúng có được trộn với nhau hay không (ví dụ chất thuộc da hữu cơ (syntan) được trộn với muối nhôm hay crôm...) hoặc được trộn với các chất thuộc da tự nhiên.

Ngoài ra, nhóm này còn bao gồm các sản phẩm, ngoài công dụng chính được sử dụng như các chất thuộc da tổng hợp, còn được sử dụng cho công dụng khác (như là hòa vào thuốc nhuộm hay chất tẩy trắng...).

(II) **Nước ngâm mềm da nhân tạo:**

Đây là các chế phẩm phức, dùng để làm tăng quá trình loại bỏ sợi protein và chất vôi trong lớp da cạo, làm mềm chúng và làm cho chúng mềm hơn trong các bước tiếp theo của chất thuộc da. Chúng thường dựa trên các enzym đã chọn lọc, pancreatin,..., và có thể được trộn với một số các sản phẩm khử vôi, hoặc với một chất độn như bột cám hoặc bột gỗ.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Dung dịch kiềm thải ra từ quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc (**nhóm 38.04**).

(b) Các tác nhân hoàn thiện, các thuốc nhuộm thúc đẩy quá trình nhuộm hoặc cố định thuốc nhuộm và các chế phẩm, các sản phẩm khác (ví dụ, chế phẩm hồ vôi và cần màu), được sử dụng trong công nghiệp da, **với điều kiện** chúng không được dùng chủ yếu như là nguyên liệu thuộc da (**nhóm 38.09**).

32.03 - Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.

Nhóm này phần lớn gồm các sản phẩm có nguồn gốc thực vật hay nguồn gốc động vật được sử dụng **chủ yếu** như chất màu. Các sản phẩm này nói chung được chiết xuất từ nguyên liệu nguồn gốc thực vật (gỗ, vỏ cây, rễ cây, hạt, hoa, địa y,...) hoặc nguồn gốc động vật, bằng cách ngâm chúng trong nước hoặc trong axit yếu hoặc dung dịch amoniac hoặc, trong trường hợp của một số nguyên liệu thực vật, bằng cách làm lên men. Chúng là các vật liệu tương đối phức tạp và thông thường chúng chứa một hoặc nhiều chất màu chủ yếu kết hợp với một lượng nhỏ các chất khác (đường, ta nanh,...), thu được từ các nguyên liệu thô hay từ quá trình chiết xuất. Các chất màu vẫn được xếp trong nhóm này, ngay cả khi

(3) Resinic tanning products, wholly or almost wholly water-soluble. These products include certain condensation products of formaldehyde with dicyandiamide, with urea or with melamine.

(B) **Inorganic tanning products or "mineral tannings"** (e.g., based on chromium, aluminium, iron or zirconium salts).

The tanning products described in paragraphs (A) and (B) above remain classified in this heading even if intermixed (e.g., organic syntans mixed with chromium or aluminium salts) or if mixed with natural tanning substances.

The heading further includes products which, in addition to their principal use as synthetic tanning substances, also serve subsidiary purposes (e.g., dye levelling or bleaching).

(II) **Artificial bates.**

These are complex preparations used to facilitate the removal of the interfibrillary protein and generally also the lime in the scraped skins, softening them and rendering them more susceptible to the subsequent action of the tanning substances. They are usually based on selected enzymes, on pancreatin, etc., and may be mixed with certain delimiting products, or with an extender such as bran or wood flour.

The heading **excludes:**

(a) Residual lyes from the manufacture of wood pulp, whether or not concentrated (**heading 38.04**).

(b) Finishing agents, dye carriers to accelerate the dyeing or fixing of dyestuffs and other products and preparations (for example, dressings and mordants) of a kind used in the leather industry, **provided** they are not principally used as tanning materials (**heading 38.09**).

32.03- Colouring matter of vegetable or animal origin (including dyeing extracts but excluding animal black), whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colouring matter of vegetable or animal origin.

This heading covers the greater part of the products of vegetable or animal origin used **mainly** as colouring substances. These products are generally extracted from materials of vegetable origin (wood, barks, roots, seeds, flowers, lichens, etc.) or of animal origin, by steeping them in water or in weak acid or ammonia solution or, in the case of certain vegetable materials, by fermentation. They are relatively complex materials and generally contain one or more colouring principles with small quantities of other substances (sugars, tannins, etc.) originating either from the raw materials or resulting from the extraction process. They are included in this heading whether or not they are chemically defined compounds.

chúng phải hoặc không phải là các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các chất màu và chiết xuất thuốc nhuộm có nguồn gốc thực vật** thu được từ gỗ huyết mộc (haematein, haematoxylin,...), gỗ vàng (gỗ hoàng mộc, gỗ của Cuba và Tampico,...), gỗ đỏ (gỗ Pernambouc, Lima, Braxin,...), gỗ đàn hương, gỗ sồi nhuộm (từ cây điều màu), cây thiên thảo (rubia), cây rễ đỏ, cây lá mỏng, cây nghệ, cây quả mọng Ba Tư, cây hồng hoa, cây nghệ tây,... Nhóm này cũng bao gồm chất màu oxen (orchil) và màu quỳ tím (litmus) được chiết xuất từ một số loại địa y; oenin từ vỏ của một số loài nho; diệp lục được chiết xuất từ cây tầm ma và từ các thực vật khác, cũng như muối natri chlorophyl, đồng chlorophyl và xanthophyll; chất làm giả màu nâu Van Dyck được điều chế bằng sự phân hủy một phần từ nguyên liệu thực vật như vỏ cây sồi rừng hoặc cây bần; và màu chàm tự nhiên chiết xuất từ một số loài thực vật thuộc Chi Chàm (chủ yếu là *Indigofera tinctoria*). Nó thường ở dạng bột, bột nhão, bánh, cục,... màu xanh tối.

(2) **Các chất màu có nguồn gốc động vật**, ví dụ, dụ, chiết xuất rệp son đỏ thu được bằng cách chiết xuất chung với nước có tính axit hay amoniac, từ loài rệp son; kermes, một chiết xuất màu đỏ từ sâu kemes; sepia, một màu nâu đỏ thu được từ túi mực của một số loài mực nang; các chiết xuất màu được điều chế từ nhựa cánh kiến, chủ yếu được biết đến như màu đỏ tía (lac-dye); thuốc màu có ánh xạ cừ tự nhiên (ngọc trai) thu được từ vây cá và chủ yếu chứa các chất guanine và hypoxanthine dạng tinh thể.

Nhóm cũng bao gồm các chế phẩm dựa trên các chất màu có nguồn gốc thực vật hoặc động vật, loại được sử dụng để nhuộm màu cho mọi vật liệu hoặc sử dụng như nguyên liệu trong sản xuất các chế phẩm màu. Bao gồm:

(i) Dung dịch màu điều nhuộm (annato) trong dầu thực vật được sử dụng ở một số nước để tạo màu cho bơ.

(ii) Thuốc màu có ánh xạ cừ tự nhiên (ngọc trai) phân tán trong môi trường nước hay một hỗn hợp gồm nước và dung môi hòa tan trong nước. Sản phẩm này đôi khi được gọi "tinh chất ngọc trai" và được sử dụng trong sản xuất chất phủ gốc nước hoặc chế phẩm mỹ phẩm.

Tuy nhiên, các chế phẩm được đề cập trong câu cuối của Chú giải 3 Chương này **bị loại trừ**.

Nhóm cũng **không bao gồm**:

(a) Muội carbon (**nhóm 28.03**).

(b) Các chất trong thực tế không còn được sử dụng để nhuộm như morin, haematin, và haemin (**Chương 29**).

(c) Chất màu hữu cơ tổng hợp (**nhóm 32.04**).

(d) Các loại chất màu nền thu được bằng cách định hình trên một chất màu tự nhiên có gốc thực vật hoặc

The heading includes:

(1) **Colouring matter and dyeing extracts of vegetable origin** obtained from logwood (haematein, haematoxylin, etc.), yellow woods (fustic, Cuba and Tampico woods, etc.), red woods (Pernambuco, Lima, Brazil wood, etc.), sandalwood, quercitron wood, black cutch (acacia catechu), annatto, madder, alkenna, henna, turmeric, Persian berries, safflower, saffron, etc. The heading also includes orchil and litmus, prepared from certain lichens; oenin from the skins of various kinds of grapes; chlorophyll extracted from nettles and from various other plants, as well as sodium-chlorophyll, copper-chlorophyll and xanthophyll; an imitation Vandyke brown prepared by the partial decomposition of vegetable material such as beech wood bark or cork; and natural indigo obtained from plants of the genus *Indigofera* (mainly *Indigofera tinctoria*). It is generally in the form of dark blue powder, paste, cakes, lumps, etc.

(2) **Colouring matter of animal origin**, e.g., cochineal extract obtained by extraction generally with acidified water or ammonia solution, from cochineal insects; kermes, a red colouring extract from kermes insects; sepia, a brown colour obtained from the ink sac of a species of cuttle fish; colouring extracts prepared from shellac, the main one being known as lac-dye; natural nacreous (pearl) pigment obtained from fish scales and consisting essentially of guanine and hypoxanthine, in crystal form.

The heading also covers preparations based on colouring matter of vegetable or animal origin, of a kind used for colouring any material or used as ingredients in the manufacture of colouring preparations. These include:

(i) Solutions of annatto in vegetable oil used in some countries for colouring butter.

(ii) Natural nacreous (pearl) pigment dispersed in a medium consisting of water or a mixture of water and a water-soluble solvent. This product is sometimes called "pearl essence" and is used in the manufacture of aqueous coatings or cosmetic preparations.

However, the preparations referred to in the last sentence of Note 3 to this Chapter are **excluded**.

This heading also **excludes**:

(a) Carbon black (**heading 28.03**).

(b) Substances which in practice are not used for their dyeing properties such as morin, haematin and haemin (**Chapter 29**).

(c) Synthetic organic colouring matter (**heading 32.04**).

(d) Colour lakes obtained by fixation of a natural colour of animal or vegetable origin on to a base (e.g., carmine

động vật (ví dụ chất màu carmine, chất màu cây gỗ huyết mộc, gỗ vàng, gỗ đỏ,...) (**nhóm 32.05**).

(e) Thuốc nhuộm và chất màu khác được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (**nhóm 32.12**).

(f) Muội từ ngà và muội động vật khác (**nhóm 38.02**).

32.04- Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.

- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:

3204.11 - - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng

3204.12 - - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng

3204.13 - - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng

3204.14 - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng

3204.15 - - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng

3204.16 - - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng

3204.17 - - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng

3204.18 - - Các chất màu carotenoid và các chế phẩm từ chúng

3204.19 - - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19

3204.20 - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang

3204.90 - Loại khác

(D) CHẤT MÀU HỮU CƠ TỔNG HỢP, ĐÃ HOẶC CHƯA XÁC ĐỊNH VỀ MẶT HOÁ HỌC; CÁC CHẾ PHẨM NHƯ ĐÃ ĐƯỢC GHI TRONG CHÚ GIẢI 3 CỦA CHƯƠNG NÀY DỰA TRÊN CHẤT MÀU HỮU CƠ TỔNG HỢP

Chất màu hữu cơ tổng hợp thường thu được từ dầu hoặc các sản phẩm khác từ việc chưng cất hắc ín than đá.

Ngoài những đề cập khác, nhóm này áp dụng cho:

(A) Chất màu hữu cơ tổng hợp ở trạng thái chưa trộn lẫn (các hợp chất đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học) và chất màu hữu cơ tổng hợp đã được pha loãng với các chất không có đặc tính nhuộm (ví dụ, sulphate natri khan, clorua natri, dextrin, tinh bột) chúng có tác dụng làm giảm hoặc chuẩn hóa màu

lake, logwood lake, yellow wood, redwood lakes) (**heading 32.05**).

(e) Dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale (**heading 32.12**).

(f) Ivory black and other animal black (**heading 38.02**).

32.04- Synthetic organic colouring matter, whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on synthetic organic colouring matter; synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents or as luminophores, whether or not chemically defined (+).

- Synthetic organic colouring matter and preparations based thereon as specified in Note 3 to this Chapter:

3204.11 - - Disperse dyes and preparations based thereon

3204.12 - - Acid dyes, whether or not premetallised, and preparations based thereon; mordant dyes and preparations based thereon

3204.13 - - Basic dyes and preparations based thereon

3204.14 - - Direct dyes and preparations based thereon

3204.15 - - Vat dyes (including those usable in that state as pigments) and preparations based thereon

3204.16 - - Reactive dyes and preparations based thereon

3204.17 - - Pigments and preparations based thereon

3204.18 - - Carotenoid colouring matters and preparations based thereon

3204.19 - - Other, including mixtures of colouring matter of two or more of the subheadings 3204.11 to 3204.19

3204.20 - Synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents

3204.90 - Other

(D) SYNTHETIC ORGANIC COLOURING MATTER, WHETHER OR NOT CHEMICALLY DEFINED; PREPARATIONS AS SPECIFIED IN NOTE 3 TO THIS CHAPTER BASED ON SYNTHETIC ORGANIC COLOURING MATTER

Synthetic organic colouring matter is generally obtained from oils or other products of the distillation of coal tar.

This heading applies, *inter alia*, to:

(A) Unmixed synthetic organic colouring matter (whether or not chemically defined compounds) and synthetic organic colouring matter diluted with substances which have no dyeing properties (e.g., anhydrous sodium sulphate, sodium chloride, dextrin, starch) to decrease or standardise their colouring power.

sắc. Việc bổ sung thêm một lượng nhỏ các sản phẩm hoạt động bề mặt nhằm tạo thuận lợi cho quá trình thấm và ngưng kết của thuốc nhuộm, điều đó không làm ảnh hưởng đến việc phân loại chất màu. Chất màu của những mô tả này thường ở dạng bột, dạng tinh thể, dạng nhão,...

Chất màu hữu cơ tổng hợp đã được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ được phân loại trong **nhóm 32.12** (xem phần (C) của Chú giải Chi tiết của nhóm đó).

(B) Loại khác của chất màu hữu cơ tổng hợp được trộn lẫn với nhau.

(C) Các hệ phân tán nồng độ cao của chất màu hữu cơ tổng hợp trong nhựa, cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, chất dẻo hoặc các môi trường khác. Nói chung, các chất phân tán thường dưới dạng miếng nhỏ hoặc cục nhỏ và được sử dụng như các nguyên liệu thô để tạo màu cho cao su, plastics,...

(D) Các hỗn hợp của chất màu hữu cơ tổng hợp với tỷ lệ tương đối cao của các sản phẩm hoạt động bề mặt, hoặc với chất kết dính hữu cơ, mà được sử dụng để tạo màu cho plastics nói chung, hay như thành phần để pha chế các chế phẩm dùng để in vải dệt. Các chất này thường dạng nhão.

(E) Các chế phẩm khác dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp được sử dụng để tạo màu cho vật liệu bất kỳ hoặc dùng như thành phần trong sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các chế phẩm được nêu trong Chú giải 3 của Chương này.

Các loại chất màu hữu cơ tổng hợp khác nhau được phân loại ở đây (như thuốc nhuộm hoặc thuốc màu) bao gồm:

- (1) Các hợp chất nitroso hoặc nitro.
- (2) Các hợp chất Mono- hoặc polyazo.
- (3) Các stilbene.
- (4) Các thiazole (ví dụ, thioflavine).
- (5) Các carbazole.
- (6) Các quinoneimine, ví dụ, các azine (indulines, nigrosines, eurhodines, safranines,...), các oxazine (gallocyanines,...) và các thiazine (xanh metylen,...); indophenols hoặc indaminies.
- (7) Các xanthene (pyronine, rhodanines, eosins, fluorescein,...).
- (8) Các acridine, quinoline (ví dụ, cyanines, isocyanines, cryptocyanines).
- (9) Các di- hoặc triphenylmethane, ví dụ, auramine và fuchsine.
- (10) Các hydroxyquinone và anthraquinone, ví dụ, alizarin.
- (11) Sulphonated indigoids.
- (12) Thuốc nhuộm chàm khác hoặc các thuốc màu chàm khác (ví dụ màu chàm tổng hợp), thuốc nhuộm

The addition of small quantities of surface-active products to encourage penetration and fixation of the dye does not affect the classification of colouring matter. Colouring matter of these descriptions is usually in the form of powder, crystals, pastes, etc.

Synthetic organic colouring matter put up in forms or packings for retail sale is classified in **heading 32.12** (see Part (C) of the Explanatory Note to that heading).

(B) Different types of synthetic organic colouring matter mixed together.

(C) Concentrated dispersions of synthetic organic colouring matter in plastics, natural rubber, synthetic rubbers, plasticisers or other media. These dispersions are usually in the form of small plates or lumps and are used as raw materials for colouring rubber, plastics, etc., in the mass.

(D) Mixtures of synthetic organic colouring matter with relatively large quantities of surface-active products, or with organic binders, which are used for colouring in the mass plastics, etc., or as ingredients in preparations for printing textiles. They are normally in the form of pastes.

(E) Other preparations based on synthetic organic colouring matter of a kind used for colouring any material or used as ingredients in the manufacture of colouring preparations. However, the preparations referred to in the last sentence of Note 3 to this Chapter are **excluded**.

The various types of synthetic organic colouring matter classified here (whether as dyes or pigments) include:

- (1) Nitroso or nitro compounds.
- (2) Mono- or polyazo compounds.
- (3) Stilbenes.
- (4) Thiazoles (e.g., thioflavine).
- (5) Carbazoles.
- (6) Quinoneimines, e.g., azines (indulines, nigrosines, eurhodines, safranines, etc.), oxazines (gallocyanines, etc.) and thiazines (methylene blue, etc.); also indophenols or indamines.
- (7) Xanthenes (pyronine, fluorescein, eosins, rhodamines, etc.).
- (8) Acridines, quinolines (e.g., cyanines, isocyanines, cryptocyanines).
- (9) Di- or triphenylmethanes. e.g., auramine and fuchsine.
- (10) Hydroxyquinones and anthraquinones. e.g., alizarin.
- (11) Sulphonated indigoids.
- (12) Other vat dyes or pigments (e.g., synthetic indigo), other sulphur dyes or pigments, indigosols, etc.

lưu huỳnh hoặc thuốc màu lưu huỳnh khác, indigosols, v.v....

(13) Phosphotungstic greens,... (xem đoạn 3 trong Chú giải Chi tiết nhóm 32.05).

(14) Các phthalocyanine (kể cả ở dạng thô) và các hợp chất kim loại của chúng, kể cả các dẫn xuất sulphonat hoá.

(15) Các carotenoid thu được bằng cách tổng hợp (ví dụ, β -carotene, 8'-apo- β -carotenal, 8'-apo- β -carotenic acid, ethyl 8'-apo- β -carotenate, methyl 8'-apo- β -carotenate và canthaxanthin).

Một số loại chất màu azo, thường được làm thành dạng hỗn hợp muối diazoni ổn định và chất kết nối, từ đó cho thu được thuốc nhuộm azo không tan ngay cả ở trên sợi. Những hỗn hợp này cũng được phân loại trong nhóm này.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các muối diazoni riêng biệt (có hoặc chưa được ổn định hoặc pha loãng tới nồng độ tiêu chuẩn) loại có thể được dùng riêng cho các sợi từ các chất kết nối trong quá trình nhuộm để sản xuất các chất màu tương tự (**Chương 29**).

Nhóm này cũng **không bao gồm** các sản phẩm trung gian, nhưng bản thân chúng không phải là thuốc nhuộm, thu được ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất chất màu. Các sản phẩm trung gian này (ví dụ axit monochloroacetic, axit benzenesulphonic hoặc axit naphthol- sulphonic, resorcinol, chloronitrobenzenes, nitro- hoặc nitrosophenols, nitrosoamines, aniline, dẫn xuất amin đã được nitrat hóa hoặc sulphonat hóa, benzidine, axit aminonaphtholsulphonic, anthraquinone, methylanilines) được phân loại trong **Chương 29**. Các chất này khác một vài sản phẩm ở dạng thô được phân loại trong nhóm này, như phthalocyanine, chất này đã xác định về mặt hóa học và chỉ cần một quá trình vật lý đơn giản là có thể cho cường độ màu tối ưu.

Chất màu hữu cơ tổng hợp có thể hòa tan hay không hòa tan trong nước. Chúng gần như có thể được thay thế hoàn toàn bằng chất màu hữu cơ tự nhiên, đặc biệt khi nhuộm hay in vải dệt, nhuộm da thuộc, giấy hay gỗ. Chúng cũng được sử dụng trong điều chế các chất màu nền (nhóm 32.05), các màu của các nhóm từ 32.08 đến 32.10, 32.12 và 32.13, mực của nhóm 32.15, và để tạo màu cho plastics, cao su, sáp, dầu, nhũ tương ảnh,...

Một vài loại trong số đó cũng được sử dụng như chất phản ứng màu sử dụng trong thí nghiệm hoặc cho mục đích y học.

Các chất trong thực tế không sử dụng đặc tính nhuộm của chúng thì **bị loại trừ**, ví dụ azulene (**nhóm 29.02**); trinitrophenol (axit picric) và dinitro-ortho-cresol (**nhóm 29.08**); hexanitrodiphenylamine (**nhóm 29.21**); metyl da cam (**nhóm 29.27**); bilirubin, biliverdin và các chất porphyrin (**nhóm 29.33**); và acriflavine (**nhóm 38.24**).

(13) Phosphotungstic greens, etc. (see third paragraph of the Explanatory Note to heading 32.05).

(14) Phthalocyanines (even if crude) and their metallic compounds, including their sulphonated derivatives.

(15) Carotenoids obtained by synthesis (e.g., β -carotene, 8'-apo- β -carotenal, 8'-apo- β -carotenic acid, ethyl 8'-apo- β -carotenate, methyl 8'-apo- β -carotenate và canthaxanthin).

Certain azo colouring matters are often put up in the form of mixtures of stabilised diazonium salts and couplers which produce an insoluble azo dye on the fibre itself. These mixtures are also classified in this heading.

The heading **excludes**, however, separate diazonium salts (whether or not stabilised or diluted to standard strengths) which may be applied to the fibre separately from the coupler in the course of dyeing to produce the same colouring matter (**Chapter 29**).

This heading also **excludes** the intermediate products, which are not themselves dyes, obtained at different stages in the production of colouring matter. These intermediate products (e.g., monochloroacetic acid, benzenesulphonic or naphthol- sulphonic acids, resorcinol, chloronitrobenzenes, nitro- or nitrosophenols, nitrosoamines, aniline, nitrated or sulphonated amine derivatives, benzidine, aminonaphtholsulphonic acids, anthraquinone, methylanilines) are classified in **Chapter 29**. They are quite different from certain crude products classified here, such as phthalocyanines which are chemically "finished" and require only simple physical processing to obtain their optimum tinting power.

Synthetic organic colouring matter may be soluble or insoluble in water. It has almost completely replaced natural organic colouring matter, particularly for dyeing or printing textiles, dyeing hides or skins, paper or wood. It is also used to prepare colour lakes (heading 32.05), colours of headings 32.08 to 32.10, 32.12 and 32.13, inks of heading 32.15, and for colouring plastics, rubber, waxes, oils, photographic emulsions, etc.

Certain of these substances are also used as laboratory reagents or for medical purposes.

Substances which in practice are not used for their dyeing properties are **excluded**, e.g., azulenes (**heading 29.02**); trinitrophenol (picric acid) and dinitro-ortho-cresol (**heading 29.08**); hexanitrodiphenylamine (**heading 29.21**); methyl orange (**heading 29.27**); bilirubin, biliverdin and porphyrins (**heading 29.33**); acriflavine (**heading 38.24**).

**(II) CÁC SẢN PHẨM HỮU CƠ TỔNG HỢP
LOẠI ĐƯỢC DÙNG NHƯ TÁC NHÂN TĂNG
SÁNG HUỖNH QUANG HOẶC NHƯ CÁC
CHẤT PHÁT QUANG, ĐÃ HOẶC CHƯA XÁC
ĐỊNH VỀ MẶT HOÁ HỌC**

(1) Các sản phẩm hữu cơ của loại được dùng như các tác nhân tăng sáng huỳnh quang trong nhóm này là các sản phẩm hữu cơ tổng hợp hấp thụ các tia cực tím và tạo ra các bức xạ màu xanh có thể nhìn thấy, do vậy nó làm tăng màu trắng bao phủ bên ngoài các sản phẩm có màu trắng. Chúng thường gồm các dẫn xuất của stilbene.

(2) Các sản phẩm hữu cơ của loại được sử dụng như chất phát quang là các chất tổng hợp, dưới tác dụng của các tia sáng, tạo ra chất phát quang hoặc hiệu ứng huỳnh quang.

Một số trong những sản phẩm này cũng có đặc tính của chất màu. Một ví dụ của các chất phát quang này là rhodamine B trong plastic, loại để tạo ra huỳnh quang đỏ. Nó thường ở dạng bột.

Hầu hết các sản phẩm hữu cơ được sử dụng như chất phát quang (ví dụ diethyl dihydroxyterephthalate và salicylaldazine) không phải là chất màu. Chúng được thêm vào các chất màu làm tăng độ sáng. Các sản phẩm này vẫn được xếp trong nhóm này, ngay cả khi chúng được xác định về mặt hóa học, nhưng các chất hóa học tương tự ở dạng không phát quang (ví dụ kém tinh khiết, có cấu trúc tinh thể khác biệt) bị loại trừ (Chương 29). Do vậy mà chất salicylaldazine được sử dụng như là tác nhân làm trương nở cao su và được xếp vào nhóm 29.28.

Các sản phẩm hữu cơ của loại được dùng như chất phát quang trộn lẫn với nhau hoặc với chất màu hữu cơ tổng hợp vẫn được xếp vào nhóm này. Khi trộn lẫn với các thuốc màu vô cơ chúng bị loại trừ (nhóm 32.06).

Nhóm này bao gồm các chất được biến đổi về mặt hóa học bằng một số thuốc nhuộm nhất định thuộc nhóm này (ví dụ, fluoresceine, cyanine...) để tạo thành chất phát quang, thường được sử dụng làm thuốc thử trong phòng thí nghiệm hoặc cho mục đích chụp ảnh trong y tế.

Nhóm này không bao gồm các sản phẩm miễn dịch gồm các kháng thể liên hợp hoặc các mảnh kháng thể được biến đổi bằng sản phẩm thuộc nhóm này (nhóm 30.02). Nhóm này cũng không bao gồm các thuốc thử chẩn đoán bệnh cho bệnh nhân, là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn dùng cho mục đích trên (nhóm 30.06).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19

**(II) SYNTHETIC ORGANIC PRODUCTS OF A
KIND USED AS FLUORESCENT BRIGHTENING
AGENTS OR AS LUMINOPHORES, WHETHER
OR NOT CHEMICALLY DEFINED**

(1) Organic products of a kind used as fluorescent brightening agents are synthetic organic products which absorb ultraviolet rays and give off visible blue radiations, thus intensifying the apparent whiteness of white articles. They generally consist of stilbene derivatives.

(2) Organic products of a kind used as luminophores are synthetic products which, under the action of light rays, produce a luminescent or fluorescent effect.

Some of these products also have the character of colouring matter. An example of these luminophores is rhodamine B in plastics, which produces a red fluorescence. It is generally in the form of powder.

Most organic products of a kind used as luminophores (e.g., diethyl dihydroxyterephthalate and salicylaldazine) are not colouring matter. They are added to colouring pigments to increase their brilliance. These products remain in this heading even when chemically defined but the same chemicals in a non-luminescent form (e.g., less pure, different crystalline structure) are excluded (Chapter 29). Thus salicylaldazine of the kind used as a blowing agent for rubber falls in heading 29.28.

Organic products of a kind used as luminophores mixed together or with synthetic organic colouring matter fall in this heading. When mixed with inorganic pigments they are excluded (heading 32.06).

This heading covers substances that are chemically modified with certain dyes of this heading (e.g., fluoresceine, cyanine, etc.) to form luminophores, generally used as laboratory reagents or for medical imaging purposes.

This heading excludes immunological products consisting of conjugates of antibodies or antibody fragments modified with a product of this heading (heading 30.02). This heading also excludes diagnostic reagents designed to be administered to the patient, being unmixed products put up in measured doses or products consisting of two or more ingredients which have been mixed together for such uses (heading 30.06).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheadings 3204.11 to 3204.19

Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm dựa trên các chất được ghi trong Chú giải 3 của Chương này đều được phân thành từng nhóm trên cơ sở khả năng ứng dụng hoặc sử dụng của chúng. Các sản phẩm của các phân nhóm này được miêu tả ở phần dưới đây:

Thuốc nhuộm phân tán chủ yếu là loại không hòa tan trong nước, thuốc nhuộm không ion là loại dùng cho loại sợi kỵ nước từ hệ phân tán trong môi trường nước. Chúng được sử dụng cho các loại sợi polyester; nylon hoặc các loại sợi polyamide, axetat cellulose hoặc sợi acrylic và để nhuộm bề mặt một số nhựa nhiệt dẻo.

Thuốc nhuộm axit là loại thuốc nhuộm anion hòa tan trong nước được sử dụng để nhuộm màu sợi nylon, len, vải lụa, các loại sợi modacrylic hay da thuộc.

Thuốc nhuộm cân màu là các thuốc nhuộm tan trong nước và cần phải sử dụng với một chất cân màu (như muối crôm), để có thể nhuộm được các loại sợi dệt.

Các loại thuốc nhuộm bazơ là các thuốc nhuộm cation tan trong nước, chúng được sử dụng cho các loại sợi modacrylic, các loại sợi nylon đã biến đổi hoặc sợi polyester đã biến đổi hoặc giấy chưa tẩy trắng. Trước hết, chúng được dùng để nhuộm lụa; len hay chất liệu cotton đã được cân màu bằng ta nanh, khi mà độ sáng của màu quan trọng hơn độ bền màu của chúng. Một số thuốc nhuộm bazơ có đặc tính sinh học và được sử dụng trong lĩnh vực y học như chất khử trùng.

Các loại thuốc nhuộm trực tiếp là các thuốc nhuộm anion tan trong nước, trong dung dịch nước hiện diện của các chất điện ly, chúng có khả năng nhuộm trực tiếp sợi cellulose. Chúng được sử dụng để nhuộm cotton, cellulose tái sinh, giấy, da và, trong khuôn khổ hẹp hơn là nylon. Để tăng tính bền màu của chúng, sợi đã được nhuộm trực tiếp được đưa vào xử lý tiếp theo, như là diazo hóa và tiếp hợp tại chỗ, tạo phức với muối kim loại hoặc được xử lý với formaldehyt.

Thuốc nhuộm chàm là các thuốc nhuộm không tan trong nước, bị khử trong môi trường kiềm, sau đó chuyển thành dạng leuco tan trong nước và ở dạng đó chúng chủ yếu được dùng để nhuộm các loại sợi cellulose; tiếp theo chúng được tái oxi hóa để trở về dạng keto màu không tan.

Thuốc nhuộm hoạt tính là các thuốc nhuộm được gắn trên chất liệu sợi, thông thường là sợi cotton, len hay nylon, bằng cách tác dụng với các nhóm chức của phân tử sợi để tạo nên liên kết cộng hóa trị.

Thuốc màu là các chất màu hữu cơ tổng hợp ở dạng tinh thể hay ở các dạng hạt trong suốt quá trình sử dụng (hoàn toàn khác với các thuốc nhuộm đã mất cấu trúc tinh thể do hòa tan hoặc bay hơi, mặc dù ở trong giai đoạn tiếp theo của quá trình nhuộm chúng lấy lại được cấu trúc). Các chất này bao gồm các loại

Synthetic organic colouring matter and preparations based thereon as specified in Note 3 to this Chapter are subdivided on the basis of their application or use. The products of these subheadings are described below.

Disperse dyes are substantially water-insoluble, non-ionic dyes which are applied to hydrophobic fibres from aqueous dispersion. They are used on polyester, nylon or other polyamides, cellulose acetate or acrylic fibres and for surface-dyeing of certain thermoplastics.

Acid dyes are water-soluble anionic dyes which are applied to nylon, wool, silk, modacrylic fibres or leather.

Mordant dyes are water-soluble dyes which require the use of a mordant (for example, chromium salts) to bind them to textile fibres.

Basic dyes are water-soluble cationic dyes which are applied to modacrylic, modified nylon or modified polyester fibres or to unbleached paper. Their original use was for dyeing silk, wool or tannin-mordanted cotton, where brightness of shade was more important than colour-fastness. Some basic dyes show biological activity and are used in medicine as antiseptics.

Direct dyes are water-soluble anionic dyes which, in aqueous solution in the presence of electrolytes, are substantive to cellulosic fibres. They are used for dyeing cotton, regenerated cellulose, paper, leather and, to a lesser extent, nylon. In order to improve their colour-fastness, direct-dyed fabrics are often subjected to an after treatment, such as diazotisation and coupling *in situ*, chelation with metal salts or treatment with formaldehyde.

Vat dyes are water-insoluble dyes which are reduced in an alkaline bath to the water-soluble leuco form and in that form are applied, mainly to cellulosic fibres, after which they are reoxidised to the insoluble coloured keto form.

Reactive dyes are dyes that attach themselves to the fibres, usually cotton, wool or nylon, by reacting with functional groups on the fibre molecules to form a covalent bond.

Pigments are synthetic organic colours which retain their crystalline or particulate form throughout the application process (in contrast to dyes, which lose their crystalline structure by dissolution or vaporisation, although they may regain it during a later stage of the dyeing process). They include insoluble metal salts of some of the above-mentioned dyes.

muối kim loại không hòa tan của một số thuốc nhuộm nói trên.

Ngoài những đề cập khác, phân nhóm 3204.19 bao gồm:

- các hỗn hợp đã ghi trong Chú giải 2 của Chương này;
- **các thuốc nhuộm dung môi**, được hòa tan trong các dung môi hữu cơ và được dùng cho sợi tổng hợp, ví dụ, sợi nylon, polyeste hoặc acrylic, hoặc được sử dụng trong xăng, vecni, chất nhuộm màu, mực, sáp,...

Một số chất màu hữu cơ tổng hợp tùy theo hai hoặc nhiều chức năng sử dụng của chúng mà rơi vào các phân nhóm khác nhau. Chúng được phân loại như sau:

- Các chất, ở các dạng khác nhau của chúng, có thể được sử dụng đồng thời như thuốc nhuộm chàm và như thuốc màu, được phân loại như thuốc nhuộm chàm trong phân nhóm 3204.15.
- Các chất khác có thể được xếp trong hai hoặc nhiều phân nhóm cụ thể từ nhóm 3204.11 đến 3204.18, được xếp trong phân nhóm có số thứ tự sau cùng.
- Các chất có thể được xếp trong một phân nhóm cụ thể từ phân nhóm 3204.11 đến 3204.18 và trong phân nhóm còn lại 3204.19 thì được xếp vào phân nhóm cụ thể.

Hỗn hợp của các chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm dựa trên các hỗn hợp này được phân loại như sau:

- Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm của cùng một phân nhóm được phân loại vào cùng phân nhóm đó.
- Hỗn hợp của hai hoặc nhiều các sản phẩm của các phân nhóm khác nhau (3204.11 đến 3204.19) được phân loại vào nhóm còn lại 3204.19.

Các tác nhân tăng sáng huỳnh quang, đôi khi được gọi là “thuốc nhuộm trắng” không được ghi trong các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19, được xếp trong phân nhóm 3204.20.

32.05 - Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.

Các chất màu nền là các chế phẩm không tan trong nước, thu được bằng cách **cố định** các chất màu tự nhiên (động vật hoặc thực vật) hoặc chất màu hữu cơ tổng hợp (có hoặc không tan trong nước), trên một nền, thường là khoáng (sulphat bari, sulphat canxi, nhôm oxit, đất sét, talc, silic dioxit, đất có chứa silic hóa thạch, cacbonat canxi,...).

Quá trình cố định của chất màu trên nền thường thu được bằng cách sau:

- (1) Quá trình kết tủa của chất màu trên chất nền với tác nhân kết tủa (như ta nanh, chlorua bari,...), hay thông qua sự kết tủa đồng thời giữa chất màu và chất nền.

Subheading 3204.19 covers, *inter alia*:

- mixtures described in Note 2 to this Chapter;
- **solvent dyes**, which are dissolved in organic solvents and applied to synthetic fibres, for example, nylon, polyester or acrylic fibres, or used in gasoline, varnishes, stains, inks, waxes, etc.

Some of these synthetic organic colouring matters belong to two or more application classes falling in different subheadings. They are classified as follows:

- Those which, in the state in which they are presented, are usable both as vat dyes and as pigments are to be classified as vat dyes in subheading 3204.15.
- Others which are potentially classifiable in two or more of the specific subheadings 3204.11 to 3204.18, that one of those subheadings which occurs last in numerical order.
- Those which are potentially classifiable in one of the specific subheadings 3204.11 to 3204.18 and in the residual subheading 3204.19 are to be classified in the specific subheading.

Mixtures of synthetic organic colouring matter and preparations based on such mixtures are classified as follows:

- Mixtures of two or more products of the same subheading are to be classified in that subheading.
- Mixtures of two or more products of different subheadings (3204.11 to 3204.19) are to be classified in the residual subheading 3204.19.

Fluorescent brightening agents, sometimes called “white dyes”, are excluded from subheadings 3204.11 to 3204.19, being more specifically provided for in subheading 3204.20.

32.05 - Colour lakes; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colour lakes.

Colour lakes are preparations insoluble in water, obtained by **fixation** of natural colouring matter (animal or vegetable) or synthetic organic colouring matter (whether or not soluble in water), on a base, generally mineral (barium sulphate, calcium sulphate, aluminium oxide, China clay, talc, silica, siliceous fossil earth, calcium carbonate, etc.).

The **fixation** of the colouring matter on the base is usually obtained by:

- (1) Precipitating the colouring matter on the base with precipitating agents (tannin, barium chloride, etc.), or by co-precipitation of the colouring matter and the base.

(2) Quá trình nhuộm chất nền với một dung dịch của chất màu.

(3) Quá trình trộn lẫn bằng hóa học các chất màu không tan với chất nền trơ

Không nhầm các chất màu nền với một vài các sản phẩm khác như là các chất màu hữu cơ tổng hợp, không hòa tan trong nước, trong đó các nguyên tố khoáng là một phần không thể tách rời của phân tử, đây là trường hợp của các chất màu hữu cơ tổng hợp không hòa tan được ở dạng muối kim loại (ví dụ muối canxi của thuốc nhuộm đã sunphonat hóa, và muối của các thuốc nhuộm bazơ với các axit phức của phosphorus, molybden và tungsten) (**nhóm 32.04**).

Các chất màu nền được điều chế chủ yếu từ các chất màu hữu cơ tổng hợp (nhóm 32.04) có tính chống oxy hóa cao, như là các thuốc nhuộm azo, các thuốc nhuộm chàm được đi từ anthraquinone, hoặc các thuốc nhuộm alizarin. Các chất màu này được dùng chủ yếu trong sản xuất mực in, giấy dán tường hoặc sơn dầu.

Các chất màu nền cũng có thể được điều chế từ chất màu hữu cơ có nguồn gốc thực vật hoặc động vật (tức là các chất màu của nhóm 32.03). *Ngoài những đề cập khác* chúng bao gồm, chất màu nền carmine từ rệp sơn, thường thu được từ quá trình xử lý dung dịch nước của chiết xuất cochineal với phèn, và chủ yếu được dùng cho sản xuất các loại màu nước, và cho màu sirô, mứt hoặc rượu mùi; chất màu nền gỗ huyết mộc, chất màu nền gỗ vàng và chất màu nền gỗ đỏ,...

Các sản phẩm này thường ở dạng bột.

Nhóm này bao gồm các hệ phân tán nồng độ cao của phức màu kim loại trong plastics, cao su, chất hóa dẻo hoặc trong môi trường khác. Nói chung, chất phân tán này thường ở dạng miếng nhỏ hoặc mảnh vụn và được dùng như nguyên liệu thô cho nhuộm cao su, plastics,...

Nhóm cũng bao gồm một số chế phẩm khác dựa trên chất màu loại được dùng để tạo màu cho vật liệu bất kỳ hoặc được dùng như các thành phần trong sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên, các chế phẩm được nêu trong câu cuối của Chú giải 3 của Chương này **bị loại trừ**.

Nhóm này **không bao gồm** dầu bóng xuất xứ từ Trung quốc hay của Nhật Bản (**nhóm 13.02**).

32.06- Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học (+).

- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:

3206.11 - - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô

3206.19 - - Loại khác

(2) Dyeing the base with a solution of the colouring matter.

(3) Intimate mechanical mixing of an insoluble colouring matter with the inert base.

Colour lakes should not be confused with certain other products such as synthetic organic colouring matter, insoluble in water, in which the mineral elements are a constituent part of the molecule, for instance synthetic organic colouring matter rendered insoluble in the form of their metal salts (e.g., the calcium salts of sulphonated dyes, and the salts of basic dyes with complex acids of phosphorus, molybdenum and tungsten) (**heading 32.04**).

Colour lakes are mostly prepared from synthetic organic colouring matter (heading 32.04) with a high resistance to oxidation, such as azo dyes, vat dyes derived from anthraquinone, or alizarin dyes. These lakes are used mainly for manufacturing printing inks, wallpaper and oil paints.

Colour lakes may also be prepared from organic colouring matter of animal or vegetable origin (i.e., those of heading 32.03). They include, *inter alia*, cochineal carmine lake, generally obtained by treating an aqueous solution of cochineal extract with alum, and used mostly in the manufacture of water colours, and for colouring syrups, confectionery or liqueurs; logwood, yellow wood and redwood lakes, etc.

These products are often in the form of powders.

The heading includes concentrated dispersions of colour lakes in plastics, rubber, plasticisers or other media. These dispersions are usually in the form of small plates or lumps and are used as raw materials for dyeing rubber, plastics, etc., in the mass.

The heading also includes certain other preparations based on colour lakes of a kind used for colouring any material or used as ingredients in the manufacture of colouring preparations. However, the preparations referred to in the last sentence of Note 3 to this Chapter are **excluded**.

The heading **does not cover** Japan (or Chinese) lacquer (**heading 13.02**).

32.06- Other colouring matter; preparations as specified in Note 3 to this Chapter, other than those of heading 32.03, 32.04 or 32.05; inorganic products of a kind used as luminophores, whether or not chemically defined (+).

- Pigments and preparations based on titanium dioxide:

3206.11 - - Containing 80 % or more by weight of titanium dioxide calculated on the dry matter

3206.19 - - Other

3206.20 - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom

- Chất màu khác và các chế phẩm khác:

3206.41 - - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng

3206.42 - - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua

3206.49 - - Loại khác

3206.50 - Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang

(A) CHẤT MÀU KHÁC; CÁC CHẾ PHẨM NHƯ ĐÃ GHI TRONG CHÚ GIẢI 3 CỦA CHƯƠNG NÀY, TRỪ LOẠI THUỘC NHÓM 32.03, 32.04 HOẶC 32.05

Nhóm này gồm chất màu vô cơ hoặc chất màu có nguồn gốc khoáng.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Oxit sắt dạng mica tự nhiên; đất màu, đã hoặc chưa bị nung hay trộn lẫn với nhau (xem Chú giải Chi tiết **nhóm 25.30**).

(b) Các chất màu vô cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (ví dụ dựa trên carbonat chì bazơ, ôxit của kẽm, sắt, chì hoặc crom; sulphua của kẽm hoặc thủy ngân; chì cromat (**Chương 28**); acetoarsenite đồng (màu xanh Schweinfurt) (**nhóm 29.42**).

(c) Bột và vảy kim loại (**Phần XIV hoặc XV**).

Chất màu thuộc nhóm này bao gồm:

(1) **Các thuốc màu dựa trên dioxit titan.** Nhóm này bao gồm dioxit titan đã qua xử lý bề mặt hoặc dioxit titan trộn với canxi hoặc bari sulphat hoặc các chất khác. Nhóm này cũng bao gồm dioxit titan đã được thêm vào một số hợp chất có chủ ý trong quá trình sản xuất để có được một vài đặc tính vật lý làm cho nó thích hợp để sử dụng như một thuốc màu. Dioxit titan đã được điều chế đặc biệt khác mà không phù hợp cho việc sử dụng như thuốc màu bởi vì đặc tính đặc biệt của nó được xếp vào nhóm khác (ví dụ, **nhóm 38.15, 38.24**). Dioxit titan không được xử lý bề mặt và không được trộn lẫn được phân loại vào **nhóm 28.23**.

(2) **Thuốc màu dựa trên hợp chất crom.** Nhóm này bao gồm chất màu vàng chứa hỗn hợp của chì cromat và các sản phẩm vô cơ khác như sunphat chì, và các thuốc màu xanh lá cây bao gồm ôxit crom trộn lẫn với các chất khác.

(3) **Ultramarine.** Ultramarine xanh dương trước đây là hợp chất phức được điều chế từ đá da trời lazuli, nhưng hiện nay được điều chế theo phương pháp nhân tạo bằng cách xử lý hỗn hợp của silicat, aluminat, lưu huỳnh, cacbonat natri,... Ultramarine màu xanh lá cây, màu hồng và màu tím của cũng được xếp ở nhóm này, nhưng một số cromat không trộn lẫn, đôi khi được biết như là màu vàng ultramarine, thì **bị loại trừ (nhóm 28.41)**.

3206.20 - Pigments and preparations based on chromium compounds

- Other colouring matter and other preparations:

3206.41 - - Ultramarine and preparations based thereon

3206.42 - - Lithopone and other pigments and preparations based on zinc sulphide

3206.49 - - Other

3206.50 - Inorganic products of a kind used as luminophores

(A) OTHER COLOURING MATTER; PREPARATIONS AS SPECIFIED IN NOTE 3 TO THIS CHAPTER, OTHER THAN THOSE OF HEADING 32.03, 32.04 OR 32.05

This heading covers inorganic colouring matter or colouring matter of mineral origin.

The heading **excludes**, however:

(a) Natural micaceous iron oxides; earth colours, whether or not calcined or mixed together (see Explanatory Note to **heading 25.30**).

(b) Separate chemically defined inorganic colouring matters (e.g., basic lead carbonate; oxides of iron, lead, chromium or zinc; sulphides of zinc or mercury; lead chromate (**Chapter 28**)); Schweinfurt green (copper acetoarsenite) (**heading 29.42**).

(c) Metallic flakes and powders (**Section XIV or XV**).

The colouring matter of this heading includes:

(1) **Pigments based on titanium dioxide.** These include titanium dioxide which is surface-treated or mixed with calcium or barium sulphate or other substances. These also include titanium dioxide to which compounds have been intentionally added during the production process in order to obtain certain physical properties rendering it suitable for use as a pigment. Other specially produced titanium dioxide which is not suitable for use as a pigment because of its particular properties falls under other headings (e.g., **headings 38.15, 38.24**). Titanium dioxide which is unmixed and not surface-treated is classified in **heading 28.23**.

(2) **Pigments based on chromium compounds.** These include yellows consisting of mixtures of lead chromate and other inorganic products such as lead sulphate, and green pigments consisting of chromium oxide mixed with other substances.

(3) **Ultramarine.** Ultramarine blue is a complex compound formerly obtained from lapis lazuli, but now prepared artificially by treating mixtures of various silicates, aluminates, sodium carbonate, sulphur, etc. Green, pink and violet ultramarines are also covered by this heading, but certain unmixed chromates, sometimes known as yellow ultramarine, are **excluded (heading 28.41)**.

(4) **Lithopone và các thuốc màu khác dựa trên sunphua kẽm**, như thuốc màu trắng bao gồm hỗn hợp của sunphua kẽm và sulphat bari theo tỷ lệ khác nhau.

(5) **Các thuốc màu dựa trên hợp chất cadimi**, ví dụ thuốc màu vàng bao gồm hỗn hợp sunphua cadimi và sunphat bari, và màu đỏ cadimi bao gồm hỗn hợp của sunphua cadimi và selenua cadimi.

(6) **Màu xanh Phổ (màu xanh Berlin) và các thuốc màu khác dựa trên hexacyanoferrate (ferroxianua và ferixianua). Màu xanh Phổ** bao gồm ferroxianua sắt, chưa được xác định về mặt hóa học. Nó thu được bằng cách làm kết tủa một chất ferroxianua kiềm với muối sắt và sau đó ôxi hoá chúng với hypochlorit. Đây là một chất rắn vô định hình màu xanh dương, được sử dụng trong điều chế nhiều loại thuốc màu cũng được phân loại trong nhóm này. Nhóm này bao gồm màu xanh khoáng (với bari sulphat và cao lanh), màu xanh milori hoặc màu xanh English (với màu vàng crôm và đôi khi cũng là sunphat bari) và màu xanh lá cây kẽm (với kẽm cromat), và các hợp chất cho mực màu (với axit oxalic). Màu xanh dương Turnbull được làm từ ferroxianua sắt, chưa được xác định về mặt hóa học, ở dạng đơn chất hay hỗn hợp.

(7) **Muội khoáng** (trừ các loại muối trong **nhóm 25.30** hay **28.03**), ví dụ:

(a) **Muội đá phiến**, một hỗn hợp của silicat và carbon thu được sau khi nung một phần đá phiến bitum.

(b) **Muội silic dioxit** thu được bằng cách nung hỗn hợp than đá và kieselguhr.

(c) Các sản phẩm được biết như **“muội nhôm”**, một hỗn hợp của nhôm oxit và cacbon thu được bằng cách nung một hỗn hợp của bôxít và nhựa chung hắc ín than đá hoặc mỡ.

(8) **Các loại đất màu** đã được tăng sắc với một lượng rất nhỏ các chất nhuộm hữu cơ tổng hợp (đất màu, đã hoặc chưa được trộn lẫn, nhưng chưa được tăng sắc, thường được xếp trong **nhóm 25.30** - xem phần Chú giải Chi tiết tương đương).

(9) **Màu nâu Vandyke hòa tan** và các sản phẩm tương tự, nhìn chung thu được bằng cách xử lý đất màu thuộc nhóm 25.30 (màu nâu Vandyke, đất Cassel, đất Cologne...) với dung dịch ammoniac hoặc dung dịch kali hydroxide.

(10) **Thuốc màu dựa trên các hợp chất coban**, ví dụ màu xanh dương cerulean

(11) **Các thuốc màu có chứa quặng đã được nghiền mịn**, ví dụ ilmenite.

(12) **Màu xám của kẽm** (ôxy kẽm không tinh khiết).

(13) **Các thuốc màu tổng hợp có ánh xạ cừ (ngọc trai)** các chất màu có ánh xạ cừ vô cơ như:

(a) bismuth chloride oxide, có kèm theo một lượng nhỏ của chất hoạt động bề mặt hữu cơ;

(4) **Lithopone and other pigments based on zinc sulphide**, such as white pigments consisting of mixtures in varying proportions of zinc sulphide and barium sulphate.

(5) **Pigments based on cadmium compounds**, e.g., yellow pigments consisting of mixtures of cadmium sulphide and barium sulphate, and cadmium red consisting of a mixture of cadmium sulphide and cadmium selenide.

(6) **Prussian blue (Berlin blue) and other pigments based on hexacyanoferrates (ferrocyanides and ferricyanides). Prussian blue** consists of a ferric ferrocyanide, not chemically defined. It is obtained by precipitating an alkali ferrocyanide with a ferrous salt and then oxidising with a hypochlorite. It is an amorphous blue solid, used in the preparation of numerous pigments which are also classified in this heading. These include mineral blue (with barium sulphate and kaolin), milori green or English green (with chrome yellow and sometimes also barium sulphate) and zinc green (with zinc chromate), and compounds for coloured inks (with oxalic acid). **Turnbull's blue** consists of a ferrous ferricyanide, not chemically defined, alone or in mixtures.

(7) **Mineral blacks (other than the blacks included in heading 25.30 or 28.03)**, for example:

(a) **Shale black**, a mixture of various silicates and carbon obtained by partial calcination of bituminous shales.

(b) **Silica black** obtained by calcination of mixtures of coal and kieselguhr.

(c) The product known as **“alu black”**, a mixture of aluminium oxide and carbon obtained by the calcination of a mixture of bauxite and coal tar pitch or grease.

(8) **Coloured earths** brightened with very small quantities of synthetic organic dyestuffs. (Coloured earths, whether or not mixed together, but not brightened, generally fall in **heading 25.30** - see relative Explanatory Note.)

(9) **Soluble Vandyke brown** and similar products generally obtained by treatment of the earth colours of heading 25.30 (Vandyke brown, Cologne earth or Cassel earth, etc.) with ammonia or potassium hydroxide solutions.

(10) **Pigments based on cobalt compounds**, e.g., cerulean blue.

(11) **Pigments consisting of finely ground ores**, e.g., ilmenite.

(12) **Zinc grey** (very impure zinc oxide).

(13) **Synthetic nacreous (pearl) pigments**, i.e., inorganic pearlescent pigments, such as:

(a) bismuth chloride oxide, with the addition of a small quantity of an organic surface-active agent;

(b) mica được phủ bởi bismut chloride oxide, titan dioxide hoặc titan dioxide và sắt oxide;

Các sản phẩm này được sử dụng để sản xuất các chế phẩm mỹ phẩm.

Các thuốc màu vô cơ có trộn thêm các chất màu hữu cơ cũng được nêu trong nhóm này.

Các sản phẩm này là nguyên liệu chính được sử dụng để sản xuất các chất màu dùng trong công nghiệp gốm sứ (xem chú giải chi tiết nhóm 32.07), các chất màu, sơn, men trắng và dầu bóng của nhóm từ 32.08 đến 32.10 và nhóm 32.12, các chất màu dùng trong nghệ thuật hội họa, học đường hoặc trang trí của nhóm 32.13 và các loại mực in (phân loại trong nhóm 32.15)

Nhóm này cũng bao gồm các chế phẩm dựa trên các chất màu được ghi ở trên, và cả các chất màu của nhóm 25.30 hoặc của chương 28 và các loại bột và vảy màu kim loại được sử dụng để tạo màu cho các vật liệu bất kỳ hoặc dùng làm nguyên liệu để sản xuất các chế phẩm màu dưới dạng:

(I) Hệ phân tán nồng độ cao trong plastics, cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, chất dẻo hoặc trong môi trường khác. Nhìn chung, những chất phân tán này được sử dụng như nguyên liệu tạo màu cho plastics, cao su.

hoặc (II) Hỗn hợp có chứa một lượng lớn các chất hoạt động bề mặt hoặc với các chất kết dính hữu cơ. Nhìn chung, chúng được dùng để tạo màu cho plastics,... hoặc được dùng như nguyên liệu trong các chế phẩm để in vải. Chúng thường ở dưới dạng nhão.

Tuy nhiên, các chế phẩm đã ghi trong câu cuối của Chú giải 3 của Chương này thì **bị loại trừ**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

Các sản phẩm được dùng như chất độn trong sơn dầu, có hoặc không phù hợp để tạo màu cho sơn keo, ví dụ:

- (a) Cao lanh (**nhóm 25.07**).
- (b) Carbonat canxi (**nhóm 25.09** hoặc **28.36**).
- (c) Sulphat bari (**nhóm 25.11** hoặc **28.33**).
- (d) Đất Diatomaceous (**nhóm 25.12**).
- (e) Đá phiến (**nhóm 25.14**).
- (f) Dolomit (**nhóm 25.18**).
- (g) Carbonate magiê (**nhóm 25.19** hoặc **28.36**).
- (h) Thạch cao (**nhóm 25.20**).
- (ij) Amiăng (**nhóm 25.24**).
- (k) Mica (**nhóm 25.25**).
- (l) Talc (**nhóm 25.26**).
- (m) Calcite (Iceland spar) (**nhóm 25.30**).
- (n) Hydroxit nhôm (**nhóm 28.18**).

(b) mica coated with bismuth chloride oxide, titanium dioxide or titanium dioxide and ferric oxide.

These products are used in the manufacture of various cosmetic preparations.

Inorganic pigments with added organic colouring matter are also classified in this heading.

These products are primary materials used principally for the manufacture of the colours or pigments for the ceramic industries (see the Explanatory Note to heading 32.07), the colours, paints, enamels and lacquers of headings 32.08 to 32.10 and 32.12, artists', students' or amusement colours of heading 32.13 and printing inks (classified in heading 32.15).

This heading further includes preparations based on the colouring matters referred to above, and also the colouring pigments of heading 25.30 or of Chapter 28 and metallic flakes and powders, of a kind used for colouring any material or used as ingredients in the manufacture of colouring preparations in the form of:

(I) Concentrated dispersions in plastics, natural rubber, synthetic rubbers, plasticisers or other media. These dispersions are used as raw materials for colouring plastics, rubber, etc., in the mass.

or (II) Mixtures with relatively large quantities of surface-active products or with organic binders. These are used for colouring in the mass plastics, etc., or as ingredients in preparations for printing textiles. They are normally in the form of pastes.

However, the preparations referred to in the last sentence of Note 3 to this Chapter are **excluded**.

The heading also **excludes**:

Products of a kind used as extenders in oil paints, whether or not also suitable for colouring distempers, for example:

- (a) Kaolin (**heading 25.07**).
- (b) Calcium carbonate (**heading 25.09** or **28.36**).
- (c) Barium sulphate (**heading 25.11** or **28.33**).
- (d) Diatomaceous earth (**heading 25.12**).
- (e) Slate (**heading 25.14**).
- (f) Dolomite (**heading 25.18**).
- (g) Magnesium carbonate (**heading 25.19** or **28.36**).
- (h) Gypsum (**heading 25.20**).
- (ij) Asbestos (**heading 25.24**).
- (k) Mica (**heading 25.25**).
- (l) Talc (**heading 25.26**).
- (m) Calcite (Iceland spar) (**heading 25.30**).
- (n) Aluminium hydroxide (**heading 28.18**).

(o) Các hỗn hợp của hai hay nhiều các sản phẩm được đề cập từ điểm (a) đến điểm (n) ở trên (**thường ở nhóm 38.24**).

(B) CÁC SẢN PHẨM VÔ CƠ ĐƯỢC DÙNG NHƯ CHẤT PHÁT QUANG, ĐÁ HOẶC CHỨA XÁC ĐỊNH VỀ MẶT HOÁ HỌC

Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang bao gồm các sản phẩm dưới tác dụng của các bức xạ mà mắt thường có thể nhìn thấy hay không nhìn thấy (ánh sáng mặt trời, tia cực tím, tia catot, tia X,...), tạo ra hiện tượng phát quang (huỳnh quang hoặc lân quang).

Phần lớn các sản phẩm này gồm có các muối kim loại đã được hoạt hóa bởi một lượng rất nhỏ các chất “hoạt hóa” như bạc, đồng hay mangan. Ví dụ, sulphua kẽm đã được hoạt hóa bởi đồng hoặc bạc, sulphat kẽm đã được hoạt hóa bởi đồng, và silicat kẽm - berili đã được hoạt hóa bởi mangan.

Các loại khác là muối kim loại có tính phát quang không có chất hoạt hóa, nhưng qua quá trình xử lý mang lại cho chúng một cấu trúc tinh thể rất đặc biệt. Những sản phẩm này là các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học và không chứa các chất khác, bao gồm canxi tungstate và magiê tungstate. Các chất hóa học trong tự nhiên dưới dạng không phát quang (ví dụ loại kém tinh khiết, loại cấu trúc tinh thể khác nhau) thì **bị loại trừ (Chương 28)**. Do đó canxi tungstate vô định hình, được dùng như chất phản ứng được xếp vào **nhóm 28.41**.

Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đôi khi chứa vết của muối phóng xạ được thêm vào có tác dụng làm cho chúng tự phát quang. Khi mức phóng xạ vượt quá 74 Bq/g (0,002 µCi/g), chúng phải được coi như hỗn hợp có chứa các chất phóng xạ và được phân loại vào **nhóm 28.44**.

Các sản phẩm vô cơ được dùng như các chất phát quang được trộn lẫn với nhau (ví dụ sulphua kẽm đã được hoạt hóa bởi đồng trộn với kẽm cadimi sulphua đã được hoạt hóa bởi đồng) hoặc với các chất màu vô cơ (thuộc Chương 28 hoặc Phần A ở trên) cũng được phân loại trong nhóm này.

Các chất phát quang được dùng cho sơn phát quang và để làm chất phủ màn hình cho ti vi, máy ghi dao động, máy chụp X-quang, máy soi X-quang hoặc các thiết bị ra đa hoặc ống phát huỳnh quang.

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm phù hợp với mô tả của các nhóm từ **28.43 đến 28.46 và 28.52** (ví dụ, hỗn hợp của oxit ytri và oxit europi), cho dù được đóng gói và sử dụng như thế nào.

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 3206.19

Các chế phẩm chứa dioxit titan không quá 80% bao gồm các chất phân tán nồng độ cao trong plastics, cao su tự nhiên, cao su tổng hợp hoặc chất dẻo,

(o) Mixtures of two or more of the products mentioned in (a) to (n) above (usually **heading 38.24**).

(B) INORGANIC PRODUCTS OF A KIND USED AS LUMINOPHORES, WHETHER OR NOT CHEMICALLY DEFINED

Inorganic products of a kind used as luminophores are products which, under the action of visible or invisible radiations (solar rays, ultra-violet rays, cathode rays, X-rays, etc.), produce a luminescent effect (fluorescent or phosphorescent).

Most of these products consist of metal salts activated by the presence in very small quantities of “activating” products such as silver, copper or manganese. For example, zinc sulphide activated by silver or copper, zinc sulphate activated by copper, and zinc-beryllium silicate activated by manganese.

Others are metal salts which owe their luminescent properties not to the presence of activating agents but to a treatment giving them a very special crystalline structure. These products, which are chemically defined compounds and contain no other substances, include calcium tungstate and magnesium tungstate. The same chemicals in a non-luminescent form (e.g., less pure, different crystalline structure) are **excluded (Chapter 28)**. Thus “amorphous” calcium tungstate used as a reagent falls in **heading 28.41**.

Inorganic products of a kind used as luminophores sometimes contain traces of added radioactive salts which render them self-luminescent. They must be considered as mixtures containing radioactive substances and classified in **heading 28.44** if the level of radioactivity exceeds 74 Bq/g (0,002 µCi/g).

Inorganic products of a kind used as luminophores mixed together (e.g., zinc sulphide activated by copper mixed with zinc-cadmium sulphide activated by copper) or with inorganic colouring pigments (of Chapter 28 or Part (A) above) remain classified in this heading.

Luminophores are used in the preparation of luminous paints and for coating screens for television, oscillograph, radiography, radioscopy or radar apparatus, or fluorescent lighting tubes.

The heading **does not cover** products answering to descriptions in **headings 28.43 to 28.46 and 28.52** (e.g., a mixture of yttrium oxide and europium oxide), however put up and whatever their intended use.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 3206.19

Preparations containing less than 80 % titanium dioxide include concentrated dispersions in plastics, natural rubber, synthetic rubbers or plasticisers, generally

chúng thường được biết đến như master-batches (hạt màu), được dùng để tạo màu cho plastics, cao su,....

32.07- Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.

3207.10 - Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự

3207.20 - Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự

3207.30 - Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự

3207.40 - Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy

Nhóm này bao gồm một dãy các chế phẩm được sử dụng trong công nghiệp gốm sứ (đồ sứ, đồ sành,...) trong công nghiệp sản xuất thủy tinh hoặc để tạo màu hoặc hoàn thiện sản phẩm kim loại.

(1) **Các thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế** là hỗn hợp khô đã được định hình bởi quá trình xử lý nhiệt các oxit (của antimon, bạc, asen, đồng, crom, coban,...) hoặc muối (florua, photphat,...) có hay không có chất trợ dung hoặc các chất khác, và được nung ở nhiệt độ cao, thường trên 300 °C. Các mặt hàng này được sử dụng để sản xuất các bề mặt màu hoặc mờ trong quá trình nung gốm sứ. Chúng có thể được kết hợp trong men sứ hoặc men trắng, hoặc được sử dụng như chất phủ trước khi tráng men.

(2) **Các hợp chất men kính và men sứ**, là hỗn hợp của dioxit silic với các sản phẩm khác (feldspar, cao lanh, kiềm, carbonate natri, các hợp chất kim loại kiềm thổ, ôxít chì, axit boric,...), làm cho bề mặt nhẵn, mờ hoặc bóng, bởi quá trình nấu thủy tinh dưới tác dụng của nhiệt. Trong hầu hết các trường hợp, một số các chất được nung chảy với nhau trong quá trình sơ chế và hiện diện trong hỗn hợp dưới dạng bột thủy tinh (xem ở dưới).

Chúng có thể ở dạng trong suốt (có màu hoặc không màu) hoặc có thể ở dạng mờ đục khi thêm thuốc màu hay chất làm mờ; đôi khi các chất (ví dụ, titan oxit hoặc kẽm oxit) được thêm vào để tạo ra hiệu ứng pha lê trang trí trong quá trình làm lạnh sau khi nung. Các hợp chất men kính và men sứ này thường ở dạng bột hay hạt.

(3) **Men sành (slips)** là dạng nhão sền sệt có thành phần chính là đất sét, có màu hoặc không có màu, được dùng để phủ hoàn toàn đồ sứ hay một phần có họa tiết. Chúng được dùng trước khi nung hoặc sau khi nung sơ bộ lần đầu.

(4) **Các chất láng bóng dạng lỏng** là các dung dịch hoặc huyền phù trong dầu nhựa thông hoặc các dung môi hữu cơ khác, được dùng để trang trí đồ sứ hoặc

known as master-batches, used for colouring plastics, rubber, etc., in the mass.

32.07- Prepared pigments, prepared opacifiers and prepared colours, vitrifiable enamels and glazes, engobes (slips), liquid lustres and similar preparations, of a kind used in the ceramic, enamelling or glass industry; glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes.

3207.10 - Prepared pigments, prepared opacifiers, prepared colours and similar preparations

3207.20 - Verifiable enamels and glazes, engobes (slips) and similar preparations

3207.30 - Liquid lustres and similar preparations

3207.40 - Glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes

This heading covers a range of preparations used in the ceramic industry (china, earthenware, etc.), in the glass industry or for colouring or finishing metal articles.

(1) **Prepared pigments, prepared opacifiers and prepared colours** are dry mixtures formed by the heat treatment of oxides (of antimony, silver, arsenic, copper, chromium, cobalt, etc.) or salts (fluorides, phosphates, etc.) with or without fluxes or other substances, and are fired at high temperatures, generally above 300 °C, after application. The goods are used to produce a coloured or opaque surface in the course of ceramic firing. They may be incorporated in the glaze or enamel, or be applied as a coating before glazing.

(2) **Vitrifiable enamels and glazes** are mixtures of silica with other products (feldspar, kaolin, alkalies, sodium carbonate, alkaline-earth metal compounds, lead oxide, boric acid, etc.) giving a smooth surface, either matt or glossy, by vitrification under heat. In most cases some of the constituents have been fused together in a preliminary process and are present in the mixture in the form of powdered frit (see below).

They may be transparent (whether or not coloured) or rendered opaque by the addition of opacifiers or pigments; sometimes substances (e.g., titanium or zinc oxides) are added which produce decorative crystalline effects on cooling after the firing. These vitrifiable enamels and glazes are generally in the form of powders or granules.

(3) **Engobes (slips)** are semi-fluid pastes with a basis of clay, whether or not coloured, used to coat ceramic ware, either completely or in the form of a pattern. They are applied either before firing or after a preliminary first firing.

(4) **Liquid lustres** are solutions or suspensions of metal compounds in spirits of turpentine or other organic solvents, used for decorating ceramics or glassware. The

đồ thủy tinh. Sử dụng rộng rãi nhất là các loại nước láng bóng vàng, bạc, nhôm hay crôm.

(5) **Thủy tinh Frit** và các loại thủy tinh khác (kể cả vitrite và thủy tinh thu được từ thạch anh nung chảy hoặc từ dioxit silic nung chảy) ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, đã và chưa được tạo màu hoặc mạ bạc.

Các sản phẩm này được sử dụng trong điều chế các chất phủ cho đồ gốm sứ, thủy tinh hoặc đồ vật kim loại cũng như cho các mục đích khác. Ví dụ, frit được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm thủy tinh đã được ghi ở đoạn (2) ở trên. Bột và hạt thủy tinh đôi khi được nung kết để tạo ra đĩa, ống... dùng cho phòng thí nghiệm.

Vitrite thường được sử dụng chủ yếu để sản xuất các bộ phận cách điện (ví dụ đuôi bóng đèn).

Các loại bột thủy tinh khác được sử dụng như bột mài nhũ, để trang trí các tấm thiệp bưu điện, cây thông Noen, để sản xuất các đồ thủy tinh màu,...

Khi các sản phẩm đã được mô tả ở đoạn (5) ở trên là ở dạng khác trừ các dạng bột, hạt hoặc mảnh, chúng **bị loại trừ**, và thường được xếp vào **Chương 70**. Việc này được áp dụng trong trường hợp đặc biệt đối với “ vitrite ” và men thủy tinh nói chung (**nhóm 70.01**), đối với men thủy tinh ở các dạng thanh, que hoặc ống (**nhóm 70.02**) và các hạt nhỏ hình cầu (microspheres) được dùng để phủ màn hình máy chiếu phim, các biển báo,...(**nhóm 70.18**).

32.08.- Sơn và vecni (kể cả men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.

3208.10 - Từ polyeste

3208.20 - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl

3208.90 - Loại khác

(A) SƠN (BAO GỒM CẢ MEN TRẮNG)

Sơn của nhóm này là các hệ phân tán của chất màu không tan (chủ yếu là thuốc màu hữu cơ hoặc khoáng, hoặc chất màu nền), hoặc bột hay vảy kim loại, trong đó có chứa chất kết dính đã phân tán hay hòa tan trong dung dịch không chứa nước. Chất kết dính tạo là tác nhân tạo màng, gồm các polyme tổng hợp (như nhựa phenol, nhựa amino, polyme acrylic nhiệt rắn hay loại khác, nhựa alkyd và các loại polyeste khác, các polyme vinyl, silicon, nhựa epoxy, và cao su tổng hợp) hoặc các polyme tự nhiên đã biến tính về mặt hóa học (như các dẫn xuất hóa học của cellulose hoặc cao su tự nhiên).

Lượng khác nhau của các chất khác như các chất làm khô (chủ yếu dựa trên các hợp chất coban, mangan, chì hoặc kẽm), các tác nhân làm đặc (muối xà phòng hóa của nhôm và kẽm), các chất hoạt động bề mặt, chất pha loãng hoặc chất độn (sulphat bari, cacbonat canxi, talc,...) và các tác nhân chống tạo màng (ví dụ, oxime butanone) có thể được thêm vào vì những mục đích đặc biệt.

most widely used are gold, silver, aluminium or chromium lustres.

(5) **Glass frit** and all other varieties of glass (including vitrite and glass obtained from fused quartz or other fused silica) in the form of powder, granules or flakes, whether or not coloured or silvered.

These products are used in the preparation of coatings for ceramic, glass or metal articles as well as for other purposes. For example, frit is used in the preparation of the verifiable products referred to in paragraph (2) above. Glass powder and granules are sometimes sintered to form discs, plates, tubes, etc, for laboratory use.

Vitrite is generally used for insulating electrical parts (e.g., contact terminals for electric lamp caps).

Other varieties of powdered glass are used as abrasives, for decorating postcards, Christmas tree decorations, for obtaining coloured glass articles, etc.

When the products referred to in paragraph (5) above are in forms other than powder, granules or flakes, they are **excluded**, and generally fall in **Chapter 70**. This applies in particular to “vitrite” and “enamel” glass in the mass (**heading 70.01**), to “enamel” glass put up in the form of bars, rods or tubes (**heading 70.02**) and to small regular spherical grains (microspheres) used for coating cinematograph screens, road signs, etc. (**heading 70.18**).

32.08- Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in a non-aqueous medium; solutions as defined in Note 4 to this Chapter.

3208.10 - Based on polyesters

3208.20 - Based on acrylic or vinyl polymers

3208.90 - Other

(A) PAINTS (INCLUDING ENAMELS)

Paints of this heading are dispersions of insoluble colouring matter (chiefly mineral or organic pigments, or colour lakes), or metallic flakes or powders, in a vehicle consisting of a binder dispersed or dissolved in a non-aqueous medium. The binder, which is the film-producing agent, consists of synthetic polymers (such as phenolic resins, amino-resins, thermosetting or other acrylic polymers, alkyds and other polyesters, vinyl polymers, silicones, epoxide resins and synthetic rubber) or of chemically modified natural polymers (such as chemical derivatives of cellulose or natural rubber).

Varying quantities of other products, such as driers (mainly based on cobalt, manganese, lead or zinc compounds), thickening agents (aluminium soaps and zinc soaps), surface-active agents, diluents or fillers (barium sulphate, calcium carbonate, talc, etc.) and anti-skinning agents (e.g., butanone oxime) may be added to the vehicle for specific purposes.

Trong các loại sơn pha loãng trong dung môi.

Dung môi và chất pha loãng là các chất lỏng bay hơi (như xăng trắng, toluene, chất gôm, gôm hoặc sunphat nhựa thông, hỗn hợp của dung môi tổng hợp,...) được thêm vào để hòa tan chất kết dính dạng rắn và để cho sơn có tính chất chảy phù hợp để thuận tiện trong việc sử dụng.

Khi loại có chứa vecni, sơn được biết đến như là men trắng; chất này sau khi được làm khô, tạo nên một màng đặc biệt nhẵn cứng, có thể bóng hoặc mờ.

Công thức pha chế của sơn và sơn men pha loãng trong dung môi tùy thuộc mục đích sử dụng cụ thể của nó mà chúng được tạo ra và những sản phẩm như vậy thường chứa một vài thuốc màu và một số chất kết dính. Sau khi thi công trên bề mặt, sau khi khô, chúng tạo nên một màng có màu, phủ, không dính, bóng hoặc mờ.

(B) VECNI (KẸ CẢ DẦU BÓNG - LACQUERS)

Vecni và dầu bóng của nhóm này là các chế phẩm **dạng lỏng** dùng để bảo vệ hoặc trang trí bề mặt. Chúng dựa trên polyme tổng hợp (kể cả cao su tổng hợp), hoặc chất polyme tự nhiên đã biến tính về mặt hóa học (như nitrat cellulose hoặc các dẫn xuất của cellulose khác, nhựa novolac hay nhựa phenolic khác, nhựa amino, silicone,...) được trộn thêm dung môi và chất pha loãng. Chúng tạo nên một màng liên tục khô, không tan trong nước, tương đối cứng, có thể ít nhiều trong suốt hoặc không, nhẵn, có thể bóng, mờ hoặc bóng mờ.

Chúng có thể được tạo màu bằng cách trộn thêm các chất màu của loại hòa tan trong thành phần (Trong sơn hay sơn men, chất màu được gọi là “thuốc màu” và không tan trong môi trường - xem Phần (A) ở trên).

*

* *

Các phương pháp phổ biến dùng cho sơn, vecni và dầu bóng là sử dụng một chổi quét hay một cái ống lăn. Các phương pháp chính sử dụng trong công nghiệp gồm phun, nhúng và máy phủ.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) **Loại vecni được pha loãng** tại thời điểm sử dụng. Chúng được tạo từ nhựa hòa tan trong một lượng nhỏ dung môi và từ các thành phần như các tác nhân chống tạo màng, một số phụ gia tạo đặc cấp ba hoặc chất làm khô mà có thể làm cho chúng thích hợp hơn khi được sử dụng riêng như là vecni. Những vecni của mô tả này, mà trong đó các thành phần phụ cũng có trong dung dịch, có thể được phân biệt với các dung dịch được xác định ở Chú giải 4 Chương này, dựa trên sự khác biệt về bản chất hóa học tự nhiên của các thành phần phụ tương ứng và sự khác biệt về chức năng của các thành phần đó trong 2 loại dung dịch.

(2) **Loại vecni có thể đóng rắn bằng bức xạ**, bao gồm nhiều loại oligomer (tức là những polyme bao gồm 2,3 hoặc 4 loại monome) và các monome tạo

In solvent-thinned paints the solvent and the thinner are volatile liquids (such as white spirit, toluene, gum, wood or sulphate turpentine, mixtures of synthetic solvents, etc.) added to dissolve a solid binder and to give the paint the proper flowing consistency for ease of application.

When the vehicle consists of a varnish, the paint is known as an enamel; on drying it gives a particularly smooth hard film, which may be glossy or matt.

The formulation of solvent-thinned paints and enamels depends on the specific use for which they are made and such products normally contain several pigments and several binders. They form, after drying, a non-sticky, opaque, coloured film, glossy or matt, on the surfaces to which they are applied.

(B) VARNISHES (INCLUDING LACQUERS)

Varnishes and lacquers of this heading are **liquid** preparations for protecting or decorating surfaces. They are based on synthetic polymers (including synthetic rubber) or chemically modified natural polymers (such as cellulose nitrate or other cellulose derivatives, novolacs or other phenolic resins, amino-resins, silicones, etc.) with added solvents and thinners. They form a dry, water-insoluble, relatively hard, more or less transparent or translucent, smooth, continuous film which may be glossy, matt or satiny.

They may be coloured by the addition of colouring matter of a kind soluble in the composition. (In paints and enamels the colouring matter is called the “pigment” and is insoluble in the media - see Part (A) above.)

*

* *

The more common methods of applying paints, varnishes and lacquers are by use of a brush or roller. The main industrial methods used include spraying, dipping and machine-coating.

This heading also includes:

(1) **Varnishes intended to be diluted** at the time of their application. They consist of resin dissolved in a small quantity of solvent and of ingredients such as anti-skinning agents and certain third thixotropic or drying agents which make them suitable for use solely as varnishes. Varnishes of this description, in which the secondary ingredients are also in solution, can be distinguished from the solutions defined in Note 4 to the Chapter on the basis of the difference in the chemical nature of their respective secondary ingredients and the consequent differences in the functions performed by those ingredients in the two types of solutions.

(2) **Radiation-curable varnishes**, which consist of oligomers (i.e., polymers comprising 2, 3 or 4 monomer units) and cross-linking monomers, in volatile solvents,

liên kết mạng, trong các dung môi bay hơi, có hay không có chất khơi mào phản ứng. Các loại vecni này được đóng rắn dưới tác dụng bức xạ của tia cực tím, tia hồng ngoại, tia X, chùm electron hoặc các bức xạ khác, tạo nên cấu trúc mạng, không tan trong các dung môi (màng cứng, khô). Các sản phẩm của loại này chỉ nằm trong nhóm này nếu như chúng rõ ràng được sử dụng như vecni. Các sản phẩm tương tự được sử dụng như nhũ tương ảnh thuộc **nhóm 37.07**.

(3) **Vecni được tạo bởi các dung dịch polyme được miêu tả trong phần (C) ở dưới**, tức là của loại thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, không kể trọng lượng của dung môi, chứa các chất được thêm vào **trừ** các loại cần thiết để sản xuất các sản phẩm được mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13, như là các tác nhân chống tạo màng và một số tác nhân tạo đặc hoặc tác nhân làm khô, làm cho chúng phù hợp sử dụng riêng như vecni.

Trong phần này **không bao gồm** các dung dịch được nêu trong Chú giải 4 Chương này (xem Phần (C) dưới đây).

(C) CÁC DUNG DỊCH ĐƯỢC NÊU TẠI CHÚ GIẢI 4 CỦA CHƯƠNG 32

Theo Chú giải 4 của Chương này, các dung dịch (trừ collodion) có các thành phần sau đây được phân loại trong nhóm này:

- một hay nhiều các sản phẩm được mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 và bất kỳ thành phần đã hòa tan cần cho việc tạo ra các sản phẩm này, như các chất tăng tốc, chất hãm, chất liên kết mạng (do đó, loại trừ các thành phần tan như các chất màu và các thành phần không tan như các chất độn hoặc thuốc màu, cũng như tất cả các sản phẩm mà có thể phân loại trong các nhóm này theo quy định trong các điều khoản khác của Danh mục hàng hoá) trong các dung môi hữu cơ bay hơi, nếu trọng lượng dung môi vượt quá 50 % trọng lượng dung dịch.

- một hoặc nhiều các sản phẩm đã nêu ở trên và một chất hóa dẻo trong dung môi hữu cơ bay hơi nếu trọng lượng dung môi vượt quá 50 % trọng lượng dung dịch.

Các dung dịch như vậy được xếp vào **Chương 39** nếu trọng lượng dung môi hữu cơ bay hơi không quá 50 % trọng lượng dung dịch.

Khái niệm "*dung môi hữu cơ bay hơi*" cũng bao gồm các dung môi có điểm sôi tương đối cao, ví dụ, dầu thông.

*

* *

Nhóm cũng **không gồm** các loại keo kết dính có các thành phần tương tự với các chế phẩm được miêu tả trong đoạn cuối của Phần B ở trên đây, hoặc các chất kết dính đã đóng gói bán lẻ có trọng lượng tịnh không vượt quá 1 kg (**nhóm 35.06**).

Nhóm này cũng **loại trừ**:

with or without photo-initiators. These varnishes are cured by the action of ultra-violet light, infra-red light, X-rays, electron beams or other radiation to form cross-linked, solvent-insoluble network structures (a hard, dry film). Products of this type do not fall in this heading unless they are clearly identifiable as being intended for use solely as varnishes. Similar products of a kind used as photographic emulsions fall in **heading 37.07**.

(3) **Varnishes being solutions of the polymers described in (C) below**, i.e., those of headings 39.01 to 39.13, whatever the weight of the solvent, containing added substances **other than** those necessary for the manufacture of products specified in headings 39.01 to 39.13, such as anti-skinning agents and certain thixotropic or drying agents, which make them suitable for use solely as varnishes.

This part **excludes** solutions covered by Note 4 to the present Chapter (see Part (C) below).

(C) SOLUTIONS AS DEFINED IN NOTE 4 TO CHAPTER 32

By virtue of Note 4 to this Chapter, solutions (other than collodions) of the following compositions are classified in this heading:

- one or more of the products specified in headings 39.01 to 39.13 and any dissolved ingredients necessary for the manufacture of these products, such as accelerators, retarders, cross-linking agents (excluding, therefore, soluble ingredients such as colourants and insoluble ingredients such as fillers or pigments, as well as all products which might be included in these headings by the effect of other Nomenclature provisions) in volatile organic solvents, if the weight of the solvent exceeds 50 % of the weight of the solution;

- one or more of the above products and a plasticiser in volatile organic solvents if the weight of the solvent exceeds 50 % of the weight of the solution.

Such solutions fall in **Chapter 39** if the weight of the volatile organic solvent does not exceed 50 % of the weight of the solution.

The expression "volatile organic solvents" also includes solvents having a relatively high boiling point, e.g., turpentine.

*

* *

Glues of similar composition to the preparations described in the penultimate paragraph of Part (B) above, or glues put up for retail sale and not exceeding a net weight of 1 kg are **excluded (heading 35.06)**.

The heading also **excludes**:

(a) Các chế phẩm để xử lý bề mặt dùng cho tường, nền nhà..., dựa trên plastics được trộn thêm một tỷ lệ lớn các chất độn và những chất giống như mattit thông thường, được dùng với dao phết, bay,...(**nhóm 32.14**).

(b) Mực in, có thành phần định tính tương tự sơn, nhưng không phù hợp sử dụng như sơn (**nhóm 32.15**).

(c) Vecni, loại vecni dùng cho móng chân móng tay, được làm thành dạng như mô tả trong Chú giải chi tiết của **nhóm 33.04**.

(d) Các chất lỏng dùng để hiệu chỉnh chủ yếu bao gồm các thuốc màu, chất kết dính và các dung môi, được đóng gói để bán lẻ được dùng để chữa các lỗi không mong muốn hoặc các lỗi không mong muốn khác trên các bản đánh máy, các bản thảo viết tay, bản photocopy, bản gốc in offset hoặc tương tự và vecni cellulose được đóng gói bán lẻ như các chế phẩm sửa bản in (**nhóm 38.24**).

(e) Các collodion, không phụ thuộc tỷ lệ dung môi (**nhóm 39.12**).

32.09- Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.

3209.10 - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl

3209.90 - Loại khác

Sơn ghi trong nhóm này là dạng phân tán hoặc dung dịch của một chất kết dính dựa trên polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, trong môi trường nước, được trộn lẫn với các chất phân tán của các chất màu không tan (chủ yếu là thuốc màu khoáng hoặc hữu cơ, hoặc chất màu nền) và chất độn. Chúng được trộn thêm các chất hoạt động bề mặt hay chất tạo nhũ hóa để làm ổn định các sản phẩm. Vecni của nhóm này tương tự như với các loại sơn nhưng không chứa thuốc màu; tuy nhiên, chúng có thể chứa chất màu tan trong chất kết dính.

Chất kết dính, là tác nhân tạo màng, chứa polyme, như este polyacrylic, poly(vinyl acetate) và poly(vinyl clorua), hoặc là các sản phẩm đồng trùng hợp của butadien và styren.

Khái niệm “môi trường gốc nước” nghĩa là bất kỳ môi trường có chứa nước hoặc hỗn hợp của nước và dung môi tan trong nước.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các chế phẩm xử lý bề mặt dùng cho tường, sàn..., dựa trên plastics được trộn thêm một tỷ lệ lớn các chất độn và các chất giống như matit, được sử dụng với dao phết, bay,...(**nhóm 32.14**).

(b) Mực in, có thành phần định tính tương tự với sơn, nhưng không phù hợp để sử dụng như sơn (**nhóm 32.15**).

(a) Surfacing preparations for walls, floors, etc., based on plastics with the addition of a high proportion of fillers and which, like conventional mastics, are applied with a spatula, trowel, etc. (**heading 32.14**).

(b) Printing inks which though having a similar qualitative composition to paint, are not suitable for painting applications (**heading 32.15**).

(c) Varnishes, of the nail varnish type, put up in the forms described in Explanatory Note to **heading 33.04**.

(d) Correcting fluids consisting essentially of pigments, binders and solvents, put up in packings for retail sale for use for masking errors or other unwanted marks in typescripts, manuscripts, photocopies, offset printing masters or the like and cellulose varnishes put up in packings for retail sale as stencil correcting preparations (**heading 38.24**).

(e) Collodions, irrespective of the proportion of solvent (**heading 39.12**).

32.09- Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in an aqueous medium.

3209.10 - Based on acrylic or vinyl polymers

3209.90 - Other

Paints of this heading are composed of dispersions or solutions of a binder based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, in an aqueous medium, blended with dispersions of insoluble colouring matter (chiefly mineral or organic pigments, or colour lakes) and fillers. Surfactants and protective colloids are added to stabilise the products. Varnishes of this heading are similar to paints except that they do not contain a pigment; however, they may contain colouring matter which is soluble in the binder.

The binder, which is the film-producing agent, consists of polymers, such as polyacrylic esters, poly(vinyl acetate) and poly(vinyl chloride), or copolymerisation products of butadiene and styrene.

The expression “aqueous medium” means any medium consisting of water or a mixture of water and a water-soluble solvent.

This heading **does not cover**:

(a) Surfacing preparations for walls, floors, etc., based on plastics with the addition of a high proportion of fillers and which, like conventional mastics, are applied with a spatula, trowel, etc. (**heading 32.14**).

(b) Printing inks which though having a similar qualitative composition to paint, are not suitable for painting applications (**heading 32.15**).

32.10- Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.

(A) SƠN (KỂ CẢ MEN TRÁNG)

Các loại sơn (kể cả sơn men) của nhóm này bao gồm:

- (1) Dầu làm khô (ví dụ, dầu lanh), đã hay chưa biến tính hoặc các loại nhựa tự nhiên, phân tán hoặc hòa tan trong môi trường có nước hay không có nước, được trộn thêm các thuốc màu.
- (2) Tất cả các chất kết dính dạng lỏng (kể cả polyme tổng hợp hoặc polyme tự nhiên đã biến tính về mặt hóa học) có chứa chất đóng rắn và các thuốc màu nhưng không chứa bất kỳ dung môi hoặc các môi chất khác.

(3) Sơn từ cao su (trừ cao su tổng hợp) đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không có nước, hoặc phân tán trong môi trường nước, và được trộn thêm thuốc màu. Sơn loại này phải được dùng ở dạng các lớp mỏng mỏng có lớp phủ mềm dẻo.

(B) VECNI (KEERCAR DẦU BÓNG)

Trong nhóm này gồm các loại vecni sau:

(1) **Các loại vecni dầu** mà trong đó tác nhân tạo màng là dầu khô (ví dụ: dầu lanh) hoặc hỗn hợp của dầu khô với nhựa cánh kiến đỏ, gồm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên.

(2) **Các loại vecni và dầu bóng dựa trên nhựa cánh kiến đỏ, gồm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên**, chủ yếu chứa nhựa cánh kiến, gồm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên (shellac, copal, rosin, damar,...) trong cồn (vecni spirit), gồm, gỗ hoặc sulphat turpentine, white spirit, axeton,...

(3) **Các loại vecni dựa trên bitum, nhựa hắc ín hoặc các sản phẩm tương tự** (đôi khi được hiểu như sơn mài Nhật, vecni đen,...). (Sự phân biệt giữa các loại vecni dựa trên bitum,..., và một số hỗn hợp của nhóm 27.15, xem Chú giải loại trừ (e) của nhóm đó).

(4) **Các loại vecni lỏng không chứa dung môi**, mà có thể bao gồm:

(a) các loại plastic lỏng (thường là nhựa epoxy hoặc polyurethan) và một tác nhân tạo màng được gọi trong trường hợp này là “chất đóng rắn”. Đối với một số loại vecni, chất đóng rắn phải được thêm vào trong lúc sử dụng, trong trường hợp hai thành phần đó được đóng gói riêng biệt. Những gói này phải được đóng cùng nhau trong một kiện;

(b) nhựa đơn chất, sự tạo thành lớp màng tại thời điểm sử dụng không phụ thuộc vào việc bổ sung chất đóng rắn nhưng phụ thuộc vào sự tác động của nhiệt hoặc độ ẩm của không khí; hoặc

(c) oligomers (tức là các polyme chứa 2, 3 hoặc 4 loại monome) và monome liên kết mạng, có hay không có chất khơi mào phản ứng. Các loại vecni này được đóng rắn bởi tác dụng của tia cực tím, tia

32.10- Other paints and varnishes (including enamels, lacquers and distempers); prepared water pigments of a kind used for finishing leather.

(A) PAINTS (INCLUDING ENAMELS)

The paints (including enamels) of this heading include:

(1) Drying oils (e.g., linseed oil), whether or not modified, or natural resins, dispersed or dissolved in an aqueous or non-aqueous medium, with added pigment.

(2) Any liquid binder (including synthetic or chemically modified natural polymers) containing a hardener and pigments but not containing any solvent or other medium.

(3) Rubber (other than synthetic rubber) based paints whether dispersed or dissolved in non-aqueous media, or dispersed in aqueous media, with added pigment. Paints of this type are to be applied in thin layers to give flexible coatings.

(B) VARNISHES (INCLUDING LACQUERS)

Varnishes of this heading include:

(1) **Oil varnishes** in which the film-producing agent is a drying oil (e.g., linseed oil) or a mixture of drying oil with lac, natural gums or resins.

(2) **Varnishes and lacquers based on lac, natural gums or resins**, consisting mainly of solutions or dispersions of lac, natural gums or resins (shellac, copal, rosin, damar, etc.) in alcohol (spirit varnishes), gum, wood or sulphate turpentine, white spirit, acetone, etc.

(3) **Varnishes based on bitumen, pitch or similar products** (sometimes known as black japans, black varnishes, etc.). (As regards the distinction between varnishes based on bitumen, etc., and certain mixtures of heading 27.15, see exclusion (e) in the Explanatory Note to that heading.)

(4) **Liquid varnishes containing no solvent**, which may consist of:

(a) liquid plastics (usually epoxide resins or polyurethanes) and a film-producing agent called in this instance a “hardener”. For certain varnishes the hardener must be added at the time of use in which case the two components are packed in separate containers. These containers may be put up together in one package;

(b) a single resin, the formation of a film at the time of use depending not on the addition of a hardener but on the effect of heat or atmospheric moisture; or

(c) oligomers (i.e., polymers comprising 2, 3 or 4 monomer units) and cross-linking monomers, with or without photo-initiators. These varnishes are cured by the action of ultra-violet light, infra-red light. X-rays,

hồng ngoại, tia X, các chùm electron hoặc các bức xạ khác để tạo thành các cấu trúc mạng liên kết, không tan trong dung môi (màng cứng, khô).

Các sản phẩm của loại được miêu tả ở đây không thuộc nhóm này trừ khi chúng được nhận dạng rõ ràng để sử dụng hoàn toàn như vecni. Khi điều kiện này không được đáp ứng, loại được mô tả trong phần (a) và (b) được phân loại vào **Chương 39**. Các sản phẩm tương tự loại được mô tả trong phần (c) và loại được dùng như nhũ tương ảnh được phân loại vào **nhóm 37.07**.

(5) **Các loại vecni và dầu bóng từ cao su** (trừ cao su tổng hợp) phân tán hoặc tan trong môi trường không chứa nước hoặc phân tán trong môi trường chứa nước, có thể được trộn thêm chất màu hòa tan trong chất kết dính. Các loại vecni của mô tả này phải chứa các thành phần khác mà làm cho chúng thích hợp để sử dụng riêng như vecni. Khi điều kiện này không được đáp ứng, thì các sản phẩm này thường được xếp vào **Chương 40**.

(C) MÀU KEO (KỂ CẢ CHẤT LÀM TRẮNG ĐỂ LÀM SẠCH GIÀY DÉP), VÀ CÁC LOẠI THUỐC MÀU NƯỚC ĐÃ PHA CHẾ DÙNG ĐỂ HOÀN THIỆN DA THUỘC

(1) **Màu keo** chủ yếu gồm các thuốc màu hoặc các chất khoáng (ví dụ chất làm trắng) với một lượng chất kết dính nhất định, thường rất nhỏ như keo da hoặc casein. Các chất độn, chất khử trùng hoặc thuốc diệt côn trùng được trộn lẫn với nhau trong một vài loại.

Màu keo bao gồm gelatin trắng, sơn keo casein và sơn keo silicat. Chúng thường ở dạng bột, nhưng có thể là dạng nhão hoặc dạng nhũ tương.

(2) **Chất làm trắng để làm sạch giày dép** bao gồm chất làm trắng đã được kết khối ở dạng viên nhờ chất kết dính (ví dụ dextrin hoặc keo da). Chúng là các loại màu keo. Chúng cũng có thể ở dạng nhão hay dạng phân tán.

(3) **Thuốc màu nước đã pha chế của loại được dùng để hoàn thiện da thuộc** là các chế phẩm tương tự màu keo thông thường, có chứa hỗn hợp thuốc màu khoáng hoặc thuốc màu hữu cơ và một lượng nhất định chất kết dính (ví dụ caseinate). Chúng thường ở dạng bột hoặc dạng nhão hoặc dạng phân tán trong nước, và đôi khi được kết hợp với các sản phẩm để làm tăng độ bóng sáng của da thuộc.

Nhóm cũng **không bao gồm**:

(a) Các chế phẩm xử lý bề mặt dùng cho tường, sàn nhà,..., từ plastic hoặc cao su với việc thêm một tỷ lệ lớn các chất độn, và các chất giống như matit, được dùng với dao phết, bay,...(**nhóm 32.14**).

(b) Mực in, có thành phần định lượng tương tự như sơn, nhưng không phù hợp sử dụng như sơn (**nhóm 32.15**).

(c) Sơn bột chủ yếu gồm có plastics và chứa các phụ gia và thuốc màu, thường được thi công trên các bề

electron beams or other radiation to form cross-linked, solvent-insoluble network structures (a hard, dry film).

Products of the types described in this item do not fall in this heading unless they are clearly identifiable as being intended for use solely as varnishes. When this condition is not met the types described in (a) and (b) fall in **Chapter 39**. Products similar to the type described in (c) and of a kind used as photographic emulsions fall in **heading 37.07**.

(5) **Varnishes and lacquers based on rubber** (other than synthetic rubber) dispersed or dissolved in non-aqueous media or dispersed in aqueous media, possibly with added colouring material soluble in the binder material. Varnishes of this description must contain other ingredients which make them suitable for use solely as varnishes. When this condition is not met, these products generally fall in **Chapter 40**.

(C) DISTEMPERS (INCLUDING WHITENING FOR CLEANING FOOTWEAR) AND PREPARED WATER PIGMENTS OF A KIND USED FOR FINISHING LEATHER

(1) **Distempers** are essentially composed of colouring pigment or of mineral substances (e.g., whiting) with certain quantities, usually very small, of binders such as skin glue or casein. Fillers, insecticides or antiseptics are incorporated in some types.

Distempers include gelatinous white, casein distempers and silicate distempers. They are usually in powder form, but may be presented as pastes or emulsions.

(2) **Whitening for cleaning footwear** consists of whiting agglomerated in tablets by means of a binder (e.g., dextrin or skin glue). They are varieties of distempers. They may also be in the form of paste or dispersion.

(3) **Prepared water pigments of a kind used for finishing leather** are preparations similar to ordinary distempers, consisting of mixtures of mineral or organic pigments and certain quantities of binders (e.g., caseinates). They are in the form of powders or pastes or dispersions in water, and sometimes incorporate products designed to give a brilliance to leather.

The heading also **excludes**:

(a) Surfacing preparations for walls, floors, etc., based on plastics or rubber with the addition of a high proportion of fillers and which, like conventional mastics, are applied with a spatula, trowel, etc, (**heading 32.14**).

(b) Printing inks which though having a similar qualitative composition to paint, are not suitable for painting applications (**heading 32.15**).

(c) Powder paints consisting principally of plastics and containing additives and pigments, used for application

mặt dưới tác dụng nhiệt, có hoặc không thi công bằng phương pháp tĩnh điện (**Chương 39**).

32.11 - Chất làm khô đã điều chế.

Các chất làm khô đã được điều chế là hỗn hợp dùng để tăng tốc quá trình làm khô sơn hoặc vecni bằng cách thúc đẩy quá trình oxy hóa dầu khô. Các sản phẩm này thường chứa chất làm khô hóa học (chì borate, kẽm naphthenat, kẽm oleat, mangan dioxit, coban resinat...) với chất độn, ví dụ thạch cao (chất làm khô dạng rắn), hoặc chứa dung dịch cô đặc của các chất này trong gôm, gỗ hoặc sulphate turpentine, xăng trắng,...(ví dụ canxi naphthenat hoặc coban naphthenat trong white sprit) có hoặc không có dầu làm khô (chất làm khô dạng lỏng hoặc nhão).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Dầu đã đun sôi hoặc đã được biến tính về mặt hóa học khác của **nhóm 15.18**.

(b) Các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (thông thường **Chương 28** hoặc **29**).

(c) Các resinate (**nhóm 38.06**).

32.12- Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.

3212.10 - Lá phôi dập

3212.90 - Loại khác

(A) THUỐC MÀU (KỂ CẢ BỘT VÀ VẢY KIM LOẠI) PHÂN TÁN TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG CÓ NƯỚC, Ở DẠNG LỎNG HAY DẠNG NHÃO, DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT SƠN (KỂ CẢ MEN TRẮNG)

Phần này gồm hệ phân tán nồng độ cao của các thuốc màu (bao gồm bột và vảy nhôm hoặc của các kim loại khác) phân tán trong môi trường không có nước (ví dụ dầu làm khô, xăng trắng, gôm, gỗ hoặc sulphate turpentine hoặc vecni), ở dạng lỏng hoặc nhão, được sử dụng để sản xuất sơn hoặc men trắng.

Nhóm này cũng gồm các hệ phân tán nồng độ cao, đôi khi được gọi là "tinh chất ngọc trai", của:

(a) thuốc màu có ánh xà cừ tự nhiên (ngọc trai) chứa guanine và hypoxanthine và thu được từ vảy của một số loại cá, hoặc

(b) thuốc màu có ánh xà cừ tổng hợp (ngọc trai) (ví dụ mica được phủ bởi oxit clorua bismut hoặc dioxit titan), trong một loại vecni hoặc dầu bóng (ví dụ dầu bóng nitrocellulose) hoặc trong một dung dịch polyme tổng hợp.

Các sản phẩm này được dùng trong sản xuất ngọc trai nhân tạo, sơn móng tay hoặc sơn khác và men trắng.

(B) LÁ PHÔI DẬP

to objects by the effect of heat with or without application of static electricity (**Chapter 39**).

32.11 - Prepared driers.

Prepared driers are mixtures used to accelerate the drying of certain paints or varnishes by facilitating the oxidation of the drying oil. These products usually consist of a chemical drier (lead borate, zinc naphthenate, zinc oleate, manganese dioxide, cobalt resinate, etc.) with a filler, e.g., gypsum (solid driers), or of the concentrated solutions of these substances in gum, wood or sulphate turpentine, white spirit, etc., (e.g., calcium naphthenate or cobalt naphthenate in white spirit) with or without drying oil (liquid or paste driers).

This heading **does not cover**:

(a) Boiled or otherwise chemically modified oils of **heading 15.18**.

(b) Separate chemically defined compounds (generally **Chapter 28** or **29**).

(c) Resinates (**heading 38.06**).

32.12- Pigments (including metallic powders and flakes) dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints (including enamels); stamping foils; dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale.

3212.10 - Stamping foils

3212.90 - Other

(A) PIGMENTS (INCLUDING METALLIC POWDERS AND FLAKES) DISPERSED IN NON-AQUEOUS MEDIA, IN LIQUID OR PASTE FORM OF A KIND USED IN THE MANUFACTURE OF PAINTS (INCLUDING ENAMELS)

These are concentrated dispersions of pigments (including aluminium or other metal powders and flakes) in a non-aqueous medium (e.g., drying oils, white spirit, gum, wood or sulphate turpentine or varnish), in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints or enamels.

This group also includes concentrated dispersions, sometimes called "pearl essence", of:

(a) natural nacreous (pearl) pigment containing guanine and hypoxanthine and obtained from the scales of certain fish, or

(b) a synthetic nacreous (pearl) pigment (e.g., mica coated with bismuth chloride oxide or titanium dioxide), in a varnish or lacquer (e.g., nitrocellulose lacquer) or in a solution of synthetic polymers.

These products are used in the manufacture of imitation pearls, nail enamels or other paints and enamels.

(B) STAMPING FOILS

Các sản phẩm này (cũng được gọi là blocking foils) chứa các tấm mỏng của:

(1) Bột kim loại (kể cả bột của kim loại quý), hoặc thuốc màu, được kết tụ với keo, gelatine hoặc thuốc màu được kết khối với keo, gelatin hoặc chất kết dính khác, hoặc

(2) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc thuốc màu, được lắng bằng cách bay hơi, bằng cách phóng catot,..., trên nền của vật liệu bất kỳ (ví dụ giấy, plastics).

Chúng được sử dụng để in bìa sách, vành mũ,... bằng tay hoặc bằng máy với sự trợ giúp của áp suất (và thường là bằng nhiệt).

Lá phôi kim loại được làm bằng cách cán hoặc đập được phân loại theo thành phần kim loại (ví dụ, lá phôi vàng thuộc **nhóm 71.08**, lá phôi đồng thuộc **nhóm 74.10**, lá phôi nhôm thuộc **nhóm 76.07**).

(C) THUỐC NHUỘM VÀ CHẤT MÀU KHÁC ĐÃ LÀM THÀNH DẠNG NHẤT ĐỊNH HOẶC ĐÃ ĐƯỢC ĐÓNG GÓI BÁN LẺ

Đó là các sản phẩm không tạo màng, mà thông thường chứa hỗn hợp chất màu và các chất khác (ví dụ chất pha loãng trợ, các chất hoạt động bề mặt cho phép đẩy nhanh quá trình thẩm thấu và cố định chất màu). Đôi khi chất cản màu cũng được thêm vào.

Chúng **chỉ** được phân loại ở đây nếu:

(1) Được đóng gói để bán lẻ (ví dụ, túi bột, các lọ chất lỏng) nhằm mục đích sử dụng như thuốc nhuộm, hoặc

(2) Ở dạng (ví dụ, viên, viên nhỏ, viên nén hoặc các hình dạng tương tự) được thiết kế rõ ràng để bán lẻ.

Các thuốc nhuộm bao gồm trong nhóm này chủ yếu được sử dụng cho mục đích nội địa và thường được bán như “thuốc nhuộm gia dụng” (ví dụ, thuốc nhuộm cho quần áo, giấy dếp, nội thất). Nhóm này cũng bao gồm các thuốc nhuộm đặc biệt được sử dụng trong các phòng thí nghiệm, ví dụ để tạo màu mẫu phẩm cho kính hiển vi.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các loại chất màu được dùng nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự (**nhóm 32.13**).

(b) Mực in (**nhóm 32.15**).

(c) Sơn dầu dùng trang trí sân khấu hoặc để trang điểm khác (**nhóm 33.04**).

(d) Các loại thuốc nhuộm tóc thuộc **nhóm 33.05**.

(e) Phần màu và bút chì màu (**nhóm 96.09**).

32.13- Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu

These products (also known as blocking foils) consist of thin sheets of either:

(1) Metallic powder (including powder of precious metal), or pigment, agglomerated with glue, gelatin or other binder, or

(2) Metal (including precious metal) or pigment, deposited by vaporisation, cathodic sputtering, etc., on a supporting sheet of any material (e.g., paper, plastics).

They are used, with the application of pressure (and generally of heat), for printing book covers, hat bands, etc., by hand or machine.

Metallic foils produced by rolling or hammering are classified according to the constituent metal (e.g., gold foil in **heading 71.08**, copper foil in **heading 74.10**, aluminium foil in **heading 76.07**).

(C) DYES AND OTHER COLOURING MATTER PUT UP IN FORMS OR PACKINGS FOR RETAIL SALE

These are non-film forming products which normally consist of mixtures of colouring matter with other substances (e.g., inert diluents, surface-active products which encourage the penetration and fixation of the colouring matter). Mordants are also sometimes added.

They fall here **only** if:

(1) In packings for retail sale (e.g., sachets of powder, bottles of liquid) put up for use as dyes, or

(2) In forms (e.g., balls, tablets or the like) clearly designed for retail sale.

The dyes covered by this heading are mainly those used for domestic purposes and usually sold as “household dyes” (e.g., dyes for clothes, for shoes, for furniture). The heading also includes special dyes used in laboratories, e.g., to colour microscopic preparations.

The heading **does not cover**:

(a) Artists’ , students’ or signboard painters’ colours, modifying tints, amusement colours and the like, in tablets, tubes, jars, bottles, pans or in similar forms or packings (**heading 32.13**).

(b) Printing inks (**heading 32.15**).

(c) Theatrical grease paints and other make-up (**heading 33.04**).

(d) The hair “dyes” of **heading 33.05**.

(e) Coloured crayons and pastels (**heading 96.09**).

32.13- Artists’ , students’ or signboard painters’ colours, modifying tints, amusement colours and the like, in tablets, tubes, jars, bottles, pans or in similar forms or packings.

trương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.

3213.10- Bộ màu vẽ

3213.90- Loại khác

Nhóm này gồm các loại màu và các loại sơn đã được điều chế loại được sử dụng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự (màu nước, màu bột, sơn dầu,...), **với điều kiện** chúng ở dạng viên hoặc tuýp, bình nhỏ hoặc lọ nhỏ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự.

Nhóm này cũng bao gồm các chất màu bán dưới dạng bộ hoặc bộ đồ nghề, có hoặc không có bút lông, bảng palettes, dao trộn thuốc màu, bút đánh bóng, khay,....

Nhóm này **không bao gồm** các loại mực in (hoặc các loại màu), mực ấn, kê cả ở dạng lỏng hoặc rắn, hoặc các sản phẩm khác được phân loại vào **nhóm 32.15**, phấn màu, bút chì màu và các đồ tương tự (**nhóm 96.09**).

32.14 - Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.

3214.10 - Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn

3214.90 - Loại khác

Các sản phẩm của nhóm này là các chế phẩm có thành phần đa dạng mà các thành phần này được đặc trưng cơ bản thông qua công dụng của chúng.

Các chế phẩm này thường ở dạng nhão và chúng thường đông rắn sau khi sử dụng. Tuy nhiên, một số loại ở dạng rắn hoặc dạng bột mà được làm thành dạng nhão tại thời điểm sử dụng dưới tác dụng của nhiệt (ví dụ, làm nóng chảy) hoặc bằng cách thêm một chất lỏng (ví dụ, nước).

Các sản phẩm của nhóm này thường được thi công bằng súng phun, dao phết, bay, bàn xoa hoặc một dụng cụ tương tự.

(I) MATÍT ĐỂ GẮN KÍNH, ĐỂ GHÉP NỐI, CÁC CHẤT GẮN NHỰA, CÁC HỢP CHẤT DÙNG ĐỂ TRÁT, GẮN VÀ CÁC LOẠI MATÍT KHÁC

Các chế phẩm này thường dùng để làm kín hoặc trát các vết nứt và, trong một vài trường hợp, để bảo đảm sự kết dính giữa các mảnh. Chúng phân biệt với keo dán và các chất dính khác bằng cách được sử dụng trong các lớp phủ dày hoặc lớp mỏng. Tuy nhiên cũng cần nhớ rằng nhóm các sản phẩm này cũng gồm các

3213.10 - Colours in sets

3213.90 - Other

This heading covers prepared colours and paints of a kind used by artists, students or signboard painters, modifying tints, amusement colours and the like (water colours, gouache colours, oil paints, etc.), **provided** they are in the form of tablets or put up in tubes, small jars or bottles, pans or in similar forms or packings.

The heading also includes those sold in sets or outfits, with or without brushes, palettes, palette knives, stumps, pans, etc.

The heading **does not include** printing inks (or colours), Indian ink, whether liquid or solid, or other products classified under **heading 32.15**, nor crayons, pastels or similar articles (**heading 96.09**).

32.14 - Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings; non-refractory surfacing preparations for façades, indoor walls, floors, ceilings or the like.

3214.10 - Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings

3214.90 - Other

The products of this heading are preparations of widely differing composition which are essentially characterised by the uses to which they are put.

These preparations are usually put up in a more or less pasty form and in general they harden or cure after application. However, some are in solid or powder forms which are made pasty at the time of use by heating (e.g., by melting) or by addition of a liquid (e.g., water).

The products of this heading are usually applied with a caulking gun, a spatula, a trowel, a plasterer's float or similar tools.

(I) GLAZIERS' PUTTY, GRAFTING PUTTY, RESIN CEMENTS, CAULKING COMPOUNDS AND OTHER MASTICS

These preparations are mainly used to stop, seal or caulk cracks and, in certain cases, to bond or firmly join components together. They are distinguished from glues and other adhesives by the fact that they are applied in thick coatings or layers. It should be noted, however, that this group of products also covers mastics used on the skin of patients around stomas and fistulas.

matit được sử dụng trên da của bệnh nhân, xung quanh vùng viêm dạ dày và chỗ rò.

Nhóm này gồm:

(1) **Matit từ dầu.** Chúng chủ yếu gồm dầu khô, chất độn (dù chúng tương tác với dầu hay là chất trơ) và các chất làm cứng. Sản phẩm được biết đến nhiều nhất của loại này là chất gắn kết cho kính.

(2) **Matit từ sáp** (sáp lutting). Chúng chứa sáp (tất cả các loại sáp) thường được trộn thêm nhựa, shellac, cao su, nhựa este,.... nhằm làm tăng độ kết dính. Các loại matit trong đó sáp được thay thế hoàn toàn hay một phần bởi các sản phẩm như cetyl hay cetyl stearyl cũng được coi như là matit từ sáp. Các loại matit của đoạn này bao gồm chất gắn kết để ghép nối và chất làm kín để trám trét các thùng,...

(3) **Matit nhựa và các chất trét nhựa xi măng.** Chúng bao gồm các loại nhựa tự nhiên (shellac, damar, colophan) hoặc plastics (nhựa alkyd, polyeste, nhựa coumaron-indene,...), được trộn lẫn với nhau và thường được thêm các chất liệu khác (ví dụ, sáp, dầu, bitum, cao su, bột gạch, vôi, xi măng hoặc các chất độn khoáng khác). Cần chú ý rằng một số loại matit này cũng bao gồm các loại được mô tả dưới đây (ví dụ, các loại từ nhựa hoặc cao su). Các loại matit và chất gắn nhựa xi măng của nhóm này được sử dụng cho nhiều mục đích, như chất độn trong công nghiệp kỹ thuật điện hoặc cho gắn kính, kim loại hoặc đồ sứ. Chúng thường được dùng sau khi được nấu chảy bằng các nung nóng.

(4) **Matit từ thủy tinh lỏng.** Chúng thường được điều chế tại thời điểm sử dụng bằng cách trộn lẫn hai thành phần. Một thành phần chứa dung dịch nước của natri silicat và kali-natri silicat và thành phần còn lại là chất độn (bột thạch anh, cát, sợi amiang,...). Chúng thường được sử dụng để gắn các bugi đánh lửa, để gắn kín các khối hay carte của động cơ, ống khói, bộ tản nhiệt,...., và để làm kín hoặc bịt lại các khớp nối.

(5) **Matit từ oxy clorua kẽm.** Chúng thu được từ oxit kẽm và clorua kẽm, thường được trộn thêm các chất hãm và, trong một số trường hợp, được thêm các chất độn. Chúng được sử dụng để làm kín các lỗ hoặc các vết nứt của gỗ, gốm sứ,....

(6) **Matit từ oxyclorea magiê.** Chúng thu được từ clorua magiê và oxit magiê và được trộn thêm các chất độn (ví dụ, bột gỗ). Chúng chủ yếu được dùng để bịt lại các vết nứt trên các đồ vật gỗ.

(7) **Matit từ lưu huỳnh.** Chúng gồm lưu huỳnh được trộn với các chất độn trơ. Loại này thường ở dạng rắn, và được sử dụng để làm cứng, chống thấm, chống trám có tính chống ăn mòn axit, và cũng làm liên kết hoặc cố định các mảnh một chỗ.

(8) **Matit từ vữa (plaster).** Chúng ở dạng bột sợi và bột vón, được tạo bởi hỗn hợp với tỷ lệ khoảng 50 % vữa và các chất khác như sợi amiang, cellulose gỗ, sợi thủy tinh hoặc cát. Chúng được làm thành dạng

This group includes:

(1) **Mastics based on oil.** These are composed essentially of drying oils, fillers (whether they react with the oils or are inert) and hardeners. The best known product of this type is glaziers' putty.

(2) **Mastics based on wax (luting wax).** These consist of waxes (of all kinds) to which resins, shellac, rubber, resin esters, etc., are often added to increase the adhesive effect. Mastics in which wax is wholly or partly replaced by products such as cetyl alcohol or stearyl alcohol are also considered as mastics based on wax. Mastics of this paragraph include grafting putties and sealants for coating barrels, casks, etc.

(3) **Kesin mastics and cements.** These consist of natural resins (shellac, damar, rosin) or plastics (alkyd resins, polyesters, coumarone-indene resins, etc.), intermixed and usually with the addition of other materials (e.g., waxes, oils, bitumens, rubber, brick powder, lime, cements or any other mineral fillers). It should be noted that certain of these mastics are also covered by the types described below (e.g., those based on plastics or on rubber). The mastics and cements of this group serve many purposes, for example, as fillers in the electrotechnical industry or for sealing glass, metal or porcelain objects. They are generally applied after they have been made fluid by melting.

(4) **Mastics based on water-glass.** These are generally prepared at the time of application by mixing together two components. One of these consists of an aqueous solution of sodium silicate and potassium-sodium silicate and the other of fillers (quartz, powder, sand, asbestos fibres, etc.). They are mainly used to seal sparking plugs, engine blocks and sumps, exhaust pipes, radiators, etc., and to fill or stop certain joints.

(5) **Mastics based on zinc oxychloride.** These are obtained from zinc oxide and zinc chloride to which retarding agents and, in certain cases, fillers are added. They are used for filling holes or cracks in wood, ceramics, etc.

(6) **Mastics based on magnesium oxychloride.** These are obtained from magnesium chloride and magnesium oxide, to which fillers (e.g., wood flour) are added. They are mainly used to stop or seal cracks in wooden articles.

(7) **Mastics based on sulphur.** These are composed of sulphur mixed with inert fillers. They are put up as solids, and are used to produce hard, waterproof, acid-resistant stoppings, and also to bond or fix pieces in place.

(8) **Mastics based on plaster.** These are put up as fibrous and flocculent powders, composed of a mixture of about 50 % plaster with other materials such as asbestos fibres, wood cellulose, glass fibres or sand.

nhão bằng cách cho thêm nước, và được sử dụng để bắt vít, chốt, hay móc,...

(9) **Matit từ plastics** (ví dụ, polyeste, polyurethan, silicon và nhựa epoxy) có hoặc không chứa một tỷ lệ cao (đến 80%) các chất độn khác nhau được thêm vào (ví dụ, đất sét, cát và các silicat khác, titan dioxit, bột kim loại). Một số loại của các matit này được sử dụng sau khi bổ sung thêm chất làm cứng. Một số matit khác không đông rắn và vẫn dính sau khi sử dụng (ví dụ, chất bịt kín cách âm). Một số khác đông rắn do sự bay hơi dung môi, sự đông đặc (matit nóng chảy bởi nhiệt), bằng cách xử lý sau khi để ngoài không khí hoặc bằng phản ứng của các thành phần trộn với nhau (matit nhiều thành phần).

Các sản phẩm có bản chất này thì được phân loại trong nhóm này chỉ khi chúng được sử dụng hoàn toàn như matit. Matit có thể sử dụng để gắn một số khớp nối trong xây dựng hoặc sửa chữa nhà, để gắn hoặc sửa chữa các đồ bằng thủy tinh, gốm sứ hoặc kim loại, như chất độn và chất làm dính làm kín thùng xe hoặc, trong một số trường hợp làm chất kết dính để liên kết các bề mặt khác nhau cùng với nhau.

(10) **Matit từ oxit kẽm và glycerol.** Chúng được sử dụng làm các chất trám trét chịu axit, để gắn các mảnh sắt vào đồ gốm sứ và để nối các ống.

(11) **Matit từ cao su.** Những chất này có thể gồm một chất làm đặc cao su thêm các chất độn (graphit, silicat, carbonat,...) và trong một vài trường hợp thì thêm một dung môi hữu cơ. Sau khi trộn thêm một chất đông rắn, đôi khi chúng được sử dụng để tạo các lớp tráng bảo vệ mềm dẻo (bên với các tác nhân hoá học và dung môi), và cũng dùng để trám. Các loại matit này cũng có thể bao gồm cao su phân tán trong môi trường nước, có chứa thêm chất màu, chất hóa dẻo, chất độn, chất kết dính hoặc chất chống oxy hóa, được sử dụng để gắn kín các lon kim loại.

(12) **Các loại matit dùng cho da.** Loại này có thể được tạo bởi, ví dụ carboxymethylcellulose natri, pectin, gelatin, và polyisobutylen trong một dung môi hữu cơ như cồn isopropyl. Chúng được sử dụng trên da người bệnh xung quanh chỗ viêm dạ dày và chỗ rò như là chất làm kín để chống rò giữa da và túi đựng chất thải. Chúng không có tác dụng phòng bệnh hay chữa bệnh.

(13) **Các loại sáp gắn.** Chúng chủ yếu gồm một hỗn hợp các vật liệu nhựa (ví dụ shellac, rosin), cùng với tỷ lệ (thường là cao) các chất độn khoáng và các chất màu. Chúng được sử dụng làm kín lỗ, để gắn các dụng cụ, để gắn các tài liệu...

(II) CÁC CHẤT BẢ BỀ MẶT TRƯỚC KHI SƠN; CÁC CHẾ PHẨM PHỦ BỀ MẶT KHÔNG CHỊU NHIỆT DÙNG ĐỂ PHỦ BỀ MẶT CHÍNH NHÀ, TƯỜNG TRONG NHÀ, SÀN, TRẦN NHÀ HOẶC TƯƠNG TỰ

Các sản phẩm này được phân biệt với matit ở trên, nhìn chung chúng được dùng cho các bề mặt lớn hơn. Mặt khác, chúng khác với sơn, vecni và các sản phẩm tương tự do chúng chứa một lượng lớn chất

They are made pasty by the addition of water, and used to secure screws, gudgeon pins, dowels, hooks, etc.

(9) **Mastics based on plastics** (e.g., polyesters, polyurethanes, silicones and epoxide resins) whether or not containing a high added proportion (up to 80 %) of various fillers (e.g., clay, sand and other silicates, titanium dioxide, metallic powders). Some of these mastics are used after the addition of hardeners. Some mastics do not harden and remain tacky after application (e.g., acoustic sealants). Others harden by the evaporation of solvents, by solidification (hot-melt mastics), by curing after exposure to the atmosphere or by the reaction of different components mixed together (multi-component mastics).

Products of this nature are to be classified in this heading only if they are fully formulated for use as mastics. Mastics may be used to seal certain joints in construction or home repair, for sealing or repairing glass, metal or porcelain articles, as fillers or sealants for coachwork or, in the case of adhesive sealants, to bond various surfaces together.

(10) **Mastics based on zinc oxide and glycerol.** These are used to make acid-resistant coatings, to bond iron pieces to porcelain ware, and for joining tubes.

(11) **Mastics based on rubber.** These may be composed, for example, of a thioplast with the addition of fillers (graphite, silicates, carbonates, etc.) and in certain cases of an organic solvent. They are used, sometimes after the addition of a hardener, to give flexible protective coatings (resistant to chemical agents and to solvents), and also for caulking. These mastics may also be composed of aqueous dispersions of rubber, containing added colouring matter, plasticisers, fillers, binders or anti-oxidants, used for hermetically sealing metal cans.

(12) **Mastics of a kind used on the skin.** These may be composed, e.g., of sodium carboxymethylcellulose, pectin, gelatin and polyisobutylene in an organic solvent such as isopropyl alcohol. They are used, for example, on the skin of patients around stomas and fistulas as sealants to form a leakproof contact between the skin and waste collection bags. They have neither therapeutic nor prophylactic properties.

(13) **Sealing waxes.** They consist essentially of a mixture of resinous materials (e.g., shellac, rosin), together with a (usually high) proportion of mineral fillers and colouring matters. They are used to fill holes, for the watertight sealing of glass apparatus, for sealing documents, etc.

(II) PAINTERS' FILLINGS; NON-REFRACTORY SURFACING PREPARATIONS FOR FAÇADES, INDOOR WALLS, FLOORS, CEILINGS OR THE LIKE

These products differ from the mastics, etc., described above in that they are generally applied to larger surfaces. They are distinguished from paints, varnishes and similar products by their high content of fillers and

độn và thuốc màu nếu có; lượng này thường cao hơn nhiều so với lượng chất kết dính và dung môi hoặc chất lỏng phân tán.

(A) CÁC CHẤT BẢ BỀ MẶT TRƯỚC KHI SƠN.

Các chất trám trét của thợ sơn được dùng để xử lý các bề mặt (ví dụ, mặt tường bên trong nhà) trước khi sơn bằng cách làm phẳng các khiếm khuyết, và nếu cần thì trám trét các vết nứt, lỗ hoặc những chỗ gồ ghề trên bề mặt tường. Sơn được quét lên bề mặt sau khi đông cứng và được xả nhám.

Nhóm này cũng bao gồm các chất trám trét từ dầu, cao su, keo,... Các chất trám trét từ plastics với thành phần tương tự như thành phần của một số loại matít cũng loại cũng được sử dụng để gắn thùng xe,....

(B) CÁC CHẤT BẢ BỀ MẶT KHÔNG CHỊU NHIỆT.

Các chất bả bề mặt không chịu nhiệt được dùng cho các bề mặt ngoài, tường bên trong nhà, sàn và trần nhà, trên thành và dưới nền của bể bơi,... để chống thấm và làm cho bề mặt đẹp hơn. Nhìn chung chúng vẫn được nhìn thấy như là bề mặt cuối cùng.

Nhóm này bao gồm:

- (1) Các chế phẩm bột chứa tỷ lệ bằng nhau của vữa và cát với các chất hóa dẻo.
- (2) Các chế phẩm dạng bột từ thạch anh và ximăng, với một lượng nhỏ chất hóa dẻo được thêm vào, được dùng để ốp tường hoặc lát nền sau khi thêm nước.
- (3) Các chế phẩm dạng nhào tạo bởi cách phủ các chất độn khoáng (hạt đá cẩm thạch, thạch anh, hoặc hỗn hợp của thạch anh và silicat) với một chất kết dính (plastic hoặc resin), và được thêm thuốc màu, và một lượng nước hoặc dung môi thích hợp.
- (4) Các chế phẩm lỏng chứa các chất như: cao su tổng hợp hoặc polyme acrylic, sợi amiang được trộn với một thuốc màu, và nước. Loại này được dùng trên bề mặt tường ngoài nhà với cọ sơn hoặc súng phun và tạo nên một lớp dày hơn so với lớp sơn.

*

* *

Trong trường hợp các sản phẩm được miêu tả ở trên, việc pha trộn các thành phần khác nhau, hoặc việc thêm một số thành phần, phải được thực hiện tại thời điểm sử dụng. Những sản phẩm như vậy vẫn được phân loại trong nhóm này **với điều kiện** các thành phần là:

- (i) có sự liên quan đến cách chúng được sắp xếp, dễ dàng để nhận biết chúng như là được sử dụng cùng nhau mà không cần đóng gói lại;
- (ii) được xuất hiện cùng với nhau; **và**
- (iii) Có thể nhận biết, bằng đặc tính chúng hoặc bằng tỷ lệ cân đối trong sản phẩm mà chúng hiện diện, coi như chất bổ trợ cho nhau.

(if present) of pigments; this content is generally much higher than that of the binders and solvents or dispersing liquids.

(A) PAINTERS' FILLINGS.

Painters' fillings are used to prepare surfaces (e.g., indoor walls) for painting by levelling out irregularities and, if necessary, filling in cracks, holes or porous surfaces. Paint is applied on them after they have hardened and been sanded.

This category also includes fillings based on oil, rubber, glue, etc. Fillings based on plastics with a composition similar to that of certain mastics of the same kind are also used for coachwork, etc.

(B) NON-REFRACTORY SURFACING PREPARATIONS.

Non-refractory surfacing preparations are used on façades, indoor walls, floors and ceilings, swimming pool walls and floors, etc., to make them waterproof and improve their appearance. Generally they remain visible as the final surfacing.

This group includes:

- (1) Powdered preparations consisting of equal parts of plaster and sand with plasticisers.
- (2) Preparations in powder form based on quartz and cement with small quantities of added plasticisers, used for instance, after adding water, for setting wall or floor tiles.
- (3) Pasty preparations made by coating mineral fillers (ground marble, quartz, or a mixture of quartz and silicate, for instance) with a binder (plastics or resins), with added pigments and, where appropriate, water or solvent.
- (4) Liquid preparations consisting, for instance, of synthetic rubber or acrylic polymers, asbestos fibres mixed with a pigment, and water. These are applied on façades with a paint brush or spray gun and form a much thicker layer than paint.

*

* *

In the case of certain of the products described above, the intermixture of the various constituents, or the addition of certain constituents, must be carried out at the time of use. Such products remain classified in this heading **provided** the constituents are:

- (i) having regard to the method in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked;
- (ii) presented together; **and**
- (iii) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another.

Tuy nhiên, trong trường hợp các sản phẩm mà được trộn thêm một chất đóng rắn tại thời điểm sử dụng, nếu như không có chất đóng rắn này thì các sản phẩm này vẫn thuộc nhóm này, với **điều kiện** thành phần của chúng hoặc cách đóng gói chúng được nhận biết một cách rõ ràng là để sử dụng trong điều chế chất gắn kết, matít, chất trám trét hoặc chế phẩm xử lý bề mặt.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Nhựa tự nhiên, ở một số nước còn được gọi là “matít” (**nhóm 13.01**).
- (b) Vữa, vôi và xi măng trong các **nhóm 25.20, 25.22 hoặc 25.23**.
- (c) Matít asphalt và các loại matít bitum khác (**nhóm 27.15**).
- (d) Xi măng nha khoa và các chất hàn nha khoa khác (**nhóm 30.06**).
- (e) Hắc ín cho quá trình ủ bia, và các sản phẩm khác thuộc **nhóm 38.07**.
- (f) Ximăng và vữa chịu lửa (**nhóm 38.16**).
- (g) Các chất kết dính đã điều chế dùng cho khuôn hay lõi khuôn đúc (**nhóm 38.24**).

32.15- Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.

- Mực in:

- 3215.11 - - Màu đen
- 3215.19 - - Loại khác
- 3215.90 - Loại khác

(A) **Mực in (hoặc màu)** ở dạng nhão có độ đặc khác nhau, thu được bằng cách trộn thuốc màu đen hay màu đã nghiền mịn với một thành phần nhựa. Thuốc màu thường có carbon đen đối với mực đen và có thể là chất hữu cơ hay vô cơ đối với mực màu. Thành phần nhựa bao gồm nhựa tự nhiên hay polyme tổng hợp, phân tán trong dầu hay hòa tan trong dung môi, và có chứa một lượng nhỏ chất phụ gia cho phép chúng đạt được các đặc tính mong muốn.

(B) **Mực viết hoặc mực vẽ thông thường** là dạng hòa tan hoặc huyền phù của nguyên liệu màu đen hoặc nguyên liệu màu trong nước, thường được trộn thêm gôm và các sản phẩm khác (ví dụ, chất bảo quản). Chúng bao gồm các loại mực từ muối sắt, từ chất chiết xuất từ gỗ huyết mộc hoặc màu hữu cơ tổng hợp. Mực Ấn, chủ yếu được dùng để vẽ, thường chứa carbon đen ở dạng huyền phù trong nước (với việc trộn thêm gôm Arabic, shellac,...) hoặc trong một số keo động vật.

(C) **Các loại mực khác trong nhóm này bao gồm:**

- (1) Mực cho máy photocopy hoặc mực cho máy in sao (các loại mực thường được làm đặc với glycerol, đường, ...)
- (2) Mực cho bút bi.

However, in the case of products to which a hardener has to be added at the time of use, the absence of the hardener does not exclude these products from this heading, **provided** they are, by their composition or packing, clearly identifiable as intended to be used in the preparation of putties, mastics, fillings or surfacing preparations.

The heading **excludes**:

- (a) Natural resins known in certain countries as “mastics” (**heading 13.01**).
- (b) Plasters, lime and cements covered by **heading 25.20, 25.22 or 25.23**.
- (c) Mastics of asphalt and other bituminous mastics (**heading 27.15**).
- (d) Dental cements and other dental fillings (**heading 30.06**).
- (e) Brewers’ pitch, and other products of **heading 38.07**.
- (f) Refractory cements and mortars (**heading 38.16**).
- (g) Prepared binders for foundry moulds or cores (**heading 38.24**).

32.15- Printing ink, writing or drawing ink and other inks, whether or not concentrated or solid.

- Printing ink:

- 3215.11 - - Black
- 3215.19 - - Other
- 3215.90 - Other

(A) **Printing inks (or colours)** are pastes of varying consistency, obtained by mixing a finely divided black or coloured pigment with a vehicle. The pigment is usually carbon black for black inks and may be organic or inorganic for coloured inks. The vehicle consists of either natural resins or synthetic polymers, dispersed in oils or dissolved in solvents, and contains a small quantity of additives to impart desired functional properties.

(B) **Ordinary writing or drawing inks** are solutions or suspensions of a black or coloured material in water, usually with the addition of gum and other products (e.g., preservatives). These include inks based on iron salts, inks based on logwood extracts or on synthetic organic colours. Indian ink, used mainly for drawing, consists usually of carbon black in suspension in water (with the addition of gum Arabic, shellac, etc.), or in certain animal glues.

(C) **Other inks in this heading include:**

- (1) Copying and hectographic inks (ordinary inks thickened with glycerol, sugar, etc.).
- (2) Inks for ball point pens.

(3) Mực dùng cho máy sao chụp hoặc cho hộp mực hoặc băng mực của máy chữ.

(4) Mực đóng dấu (ví dụ, mực dựa trên nitrat bạc).

(5) Mực có chứa kim loại (kim loại hoặc hợp kim đã được nghiền mịn ở dạng huyền phù trong dung dịch gom, ví dụ, mực có chứa vàng, bạc hoặc đồng).

(6) Mực sympathetic hoặc mực không nhìn thấy đã điều chế (ví dụ, dựa trên clorua coban).

Các sản phẩm này thường ở dạng lỏng hay dạng nhão, nhưng chúng cũng được xếp trong nhóm này khi đã được dạng cô đặc hoặc dạng rắn (nghĩa là, dạng bột, viên, que,...) chúng có thể được sử dụng sau khi pha loãng hoặc phân tán.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Thuốc tráng phim chứa bột màu (một hỗn hợp của carbon đen và nhựa nhiệt dẻo), được trộn với một chất mang (các hạt cát được bao phủ với ethylcellulose), được dùng cho máy photocopy (**nhóm 37.07**).

(b) Ống mực thay thế cho bút bi bao gồm đầu bi và ống mực (**nhóm 96.08**). Ngược lại, nhóm này gồm các loại ống mực đơn giản dùng cho bút bi thông thường.

(c) Băng mực dùng cho máy chữ hoặc hộp mực (**nhóm 96.12**).

CHƯƠNG 33

TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;

(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc

(c) Dầu turpentine gom, dầu turpentine gỗ hoặc dầu sunphat turpentine hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.

2.- Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.

3.- Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những đề cập khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hoá đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

4.- Khái niệm "nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, không kể những đề cập khác, cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ đựng chất thơm; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng phủ mỹ phẩm; dung dịch dùng

(3) Inks for duplicating machines or for impregnating ink-pads or typewriter ribbons.

(4) Marking inks (e.g., based on silver nitrate).

(5) Metallic inks (finely divided metals or alloys in suspension in a solution of gum, e.g., gold, silver or bronze inks).

(6) Prepared sympathetic or invisible inks (e.g., based on cobalt chloride).

These products are generally in the form of liquids or pastes, but they are also included in this heading when concentrated or solid (i.e., powders, tablets, sticks, etc.) to be used as inks after simple dilution or dispersion.

This heading **does not include**:

(a) Developers consisting of a toner (a mixture of carbon black and thermoplastic resins) compounded with a carrier (grains of sand coated with ethylcellulose), used in photocopying machines (**heading 37.07**)

(b) Refills for ball point fountain pens comprising the ball point and ink-reservoir (**heading 96.08**). On the other hand, mere ink-filled cartridges for ordinary fountain pens remain in this heading.

(c) Inked ribbons for typewriters or ink-pads (**heading 96.12**).

CHAPTER 33

ESSENTIAL OILS AND KESINOIDS; PERFUMERY, COSMETIC OR TOILET PREPARATIONS

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Natural oleoresins or vegetable extracts of heading 13.01 or 13.02;

(b) Soap or other products of heading 34.01; or

(c) Gum, wood or sulphate turpentine or other products of heading 38.05.

2.- The expression "odoriferous substances" in heading 33.02 refers only to the substances of heading 33.01, to odoriferous constituents isolated from those substances or to synthetic aromatics.

3.- Headings 33.03 to 33.07 apply, *inter alia*, to products, whether or not mixed (other than aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils), suitable for use as goods of these headings and put up in packings of a kind sold by retail for such use.

4.- The expression "perfumery, cosmetic or toilet preparations" in heading 33.07 applies, *inter alia*, to the following products: scented sachets; odoriferous preparations which operate by burning; perfumed papers and papers impregnated or coated with cosmetics; contact lens or artificial eye solutions; wadding, felt and